

# THÔNG TIN Khoa học & Công nghệ



SỐ 4/2001 (35)

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG - LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG



PHÁT HUY HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG  
TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

KẾT QUẢ XÂY DỰNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT  
NĂNG SUẤT - CHẤT LƯỢNG TRONG KỶ NGUYÊN TRI THỨC



## Trong số này

### BAN BIÊN TẬP

GS.TS PHẠM BÁ PHONG

*Trưởng ban*

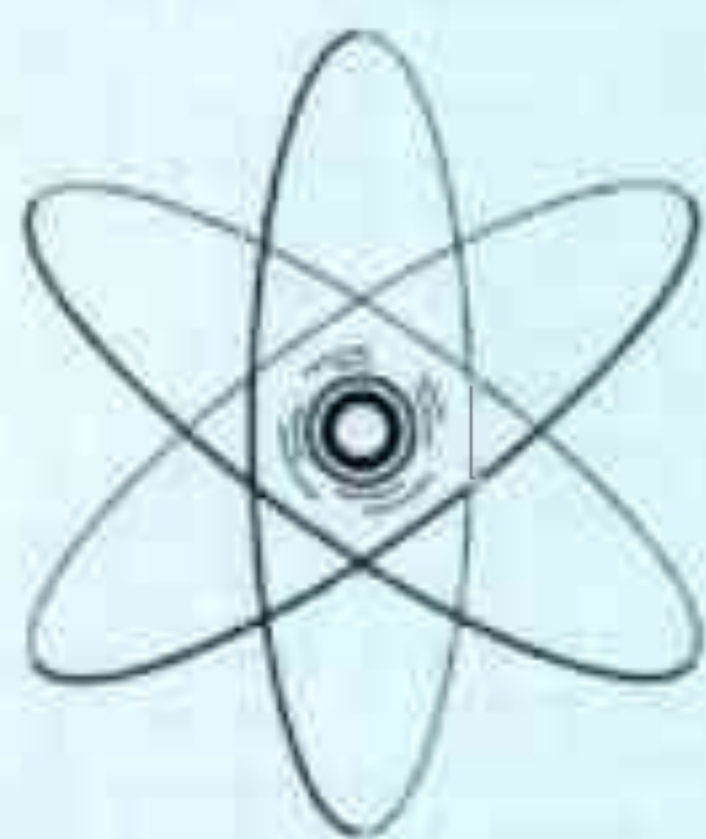
TRƯƠNG TRỞ

*Phó ban*

NGUYỄN HỮU TRANH

NGUYỄN THỤY HOÀNG

NGÔ HUY ĐÔNG



ẢNH BÌA TRƯỚC

*Thác Pông-gua*

NHIẾP ẢNH

*Bá Trung*

* Phát huy hiệu quả hoạt động của liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	1
* Kết quả xây dựng tổ chức và hoạt động của liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng	2
* Năng suất, chất lượng trong kỹ nguyên tri thức	4
* Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KH-CN tỉnh Lâm Đồng năm 2001	7
* Hội tin học Lâm Đồng với chương trình phát triển CNTT của tỉnh giai đoạn 2000-2005	9
* Tăng cường đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh	11
* Thương mại điện tử	14
* Vườn thơ "Hoa tư tưởng"	16
* ABC Đà Lạt	18
* Nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa	21
* Một số kết quả bước đầu tạo giống điều ghép tại ba huyện phía Nam tỉnh Lâm Đồng	23
* Vài nét về hoạt động của một số Hội thành viên	24
* Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch tre kinh doanh măng	25
* Mùa khô và nạn cháy rừng ở Lâm Đồng	27
* Kết quả điều tra tỷ lệ nhiễm virus viêm gan B từ mẹ sang con trên nhóm sản phụ tại thành phố Đà Lạt	29
* Hội bảo vệ người tiêu dùng Lâm Đồng	31
* Một số vấn đề qua thanh tra các đơn vị đã có giấy phép bảo vệ môi trường	32

Giấy phép xuất bản số 2293/GPXB do Bộ văn hóa - thông tin cấp ngày 20.6.1995.

Sắp chữ tại Sở khoa học, công nghệ & môi trường tỉnh Lâm Đồng. In tại Xí nghiệp in Lâm Đồng.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12.2001

## **PHÁT HUY HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**

PGS. PTS. PHẠM BÁ PHONG

*Chủ tịch Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng*

**T**ừ Đại hội VII của Đảng (1991), trong nhiều văn kiện chính thức của Lâm Đồng, tầng lớp trí thức\* được xác định là một lực lượng chính trị quan trọng, là một trong ba bộ phận hợp thành khối liên minh, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo và Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật được coi là tổ chức chính trị - xã hội của trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam.

Trong tình hình đất nước hước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sự ra đời của các hội khoa học và kỹ thuật đã trở thành một xu thế khách quan. Nhu cầu và lợi ích của trí thức hiện nay là có điều kiện để phát huy năng lực và trí tuệ, đóng góp ngày càng nhiều vào công cuộc phát triển đất nước.

Hiện nay, tỉnh Lâm Đồng có khoảng 10.000 người có trình độ đại học trở lên, hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau, tiêu biểu cho bộ mặt văn hóa - tinh thần và khoa học - công nghệ của địa phương. Đây là lực lượng chính trị có thể góp phần tích cực vào việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

Khác với các hội khoa học và kỹ thuật thành viên chuyên ngành, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh là một tổ chức liên ngành, tập hợp và đoàn kết trong hàng ngũ của mình cả một giới, đó là giới trí thức thuộc nhiều ngành khoa học và công nghệ cụ thể khác nhau. Liên hiệp hội đóng vai trò là cầu nối giữa lãnh đạo Đảng và Chính quyền địa phương với đội ngũ trí thức.

Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ra chỉ thị 45/CT-TW xác định rõ: "Liên hiệp Hội là một tổ chức chính trị - xã hội của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam, cùng với các đoàn thể chính trị - xã hội khác tạo thành lực lượng nòng cốt trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ ra chỉ thị số 14/2000/CT-TTg thể chế hóa việc thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật.

Chủ trương đúng đắn và quan trọng đó khẳng định sự quan tâm của Đảng, vừa là nguồn động viên to

lớn, đồng thời cũng là trách nhiệm nặng nề đối với Liên hiệp Hội và đội ngũ trí thức Việt Nam.

Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Liên hiệp Hội có những nhiệm vụ cơ bản sau đây:

1. Đẩy mạnh hoạt động và tạo điều kiện cho các hội thành viên và giới trí thức thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị: thực hiện chức năng tư vấn, phản biện và giám định xã hội; tích cực tham gia nghiên cứu khoa học và ứng dụng những kỹ thuật tiến bộ và công nghệ mới, đi đầu trong việc tổ chức và hướng dẫn phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học và công nghệ; tham gia vào sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo thế hệ trẻ nhằm đáp ứng những yêu cầu trước mắt và phục vụ đặc lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong tương lai; góp phần duy trì và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tích cực tham gia xây dựng nếp sống, gia đình văn hóa mới, ngăn chặn và loại bỏ tàn dư văn hóa phản động, ngăn chặn âm mưu gieo rắc tâm lý bi quan lối sống sa đọa, bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan.

2. Xây dựng và phát triển hệ thống tổ chức của Liên hiệp Hội chủ trì từ tỉnh đến cơ sở: Tiếp tục phát triển một số hội khoa học và kỹ thuật chuyên ngành ở những lĩnh vực có tầm quan trọng đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Liên hiệp Hội không chỉ là tổ chức tập hợp và đoàn kết lực lượng trí thức, mà còn là nơi bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp của anh chị em trí thức nhằm nâng cao đời sống tinh thần và vật chất của hội viên; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc tỉnh vận động trí thức Việt kiều có quê hương ở Lâm Đồng đang làm việc và định cư ở nước ngoài đóng góp trí tuệ và sức lực vào việc xây dựng quê hương.

Là thành viên của Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Liên hiệp Hội tăng cường phối hợp hành động với Liên đoàn lao động, Hội nông dân, Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội cựu chiến binh, Hội văn học nghệ thuật và các tổ chức quần chúng xã hội khác nhằm góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp của mọi tầng lớp nhân dân, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

\* Văn kiện Đại hội IX của Đảng gọi là đội ngũ trí thức.

# KẾT QUẢ XÂY DỰNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG

KS. NGUYỄN THIẾT GIÁP

*Liên hiệp các Hội KH-KT Lâm Đồng*

Thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, nền kinh tế - xã hội của nước ta đã có những bước phát triển toàn diện và vững chắc. Với những thành tựu đã đạt được, chúng ta đang chuyển sang thời kỳ thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Mục tiêu này đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu rất cao của toàn Đảng, toàn dân, đặc biệt là với đội ngũ trí thức được Đảng tin cậy giao nhiệm vụ là một lực lượng trong liên minh chiến lược công - nông - trí làm nền tảng cho khối đại đoàn kết toàn dân và là lực lượng nòng cốt thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đội ngũ trí thức khoa học - công nghệ ở tỉnh ta là lực lượng khá đông đảo với gần 10.000 người có trình độ đại học, trên đại học hoạt động trong tất cả các lĩnh vực, thành phần kinh tế, cơ quan quản lý, chuyên môn, nghiên cứu khoa học của tỉnh và của Trung ương đóng trên địa bàn. Đây thực sự là nguồn lực quý giá, cần được tập hợp, tổ chức lại để phối hợp hoạt động, thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng, góp phần tích cực vào các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và của Hội đồng Trung ương, Liên hiệp các Hội khoa học & kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng đã tổ chức đại hội thành lập vào ngày 5.10.1994. Sự ra đời của tổ chức Liên hiệp Hội đáp ứng nguyện vọng của anh chị em trí thức mong muốn được đứng trong một tổ chức thống nhất để phối hợp hoạt động, phát huy tiềm năng trí tuệ phục vụ tốt nhất nhiệm vụ chính trị của Đảng. Do vậy, đội

ngũ trí thức khoa học - công nghệ đã tích cực hưởng ứng và tham gia các hoạt động của Liên hiệp Hội.

Thời gian qua, tổ chức Liên hiệp Hội đã phát triển nhanh chóng, từ 5 hội thành viên ban đầu với 1.500 hội viên, đến nay Liên hiệp Hội đã có 26 tổ chức thành viên, bao gồm 12 hội chuyên ngành, 9 tập thể hội viên, 4 câu lạc bộ khoa học kỹ thuật và một chi hội trực thuộc với tổng số hơn 6.000 hội viên.

Quá trình xây dựng, phát triển tổ chức là việc làm mạnh dạn, sáng tạo của Liên hiệp hội tỉnh Lâm Đồng. Trong điều kiện không thể thành lập được nhiều hội chuyên ngành như ở Trung ương, Ban chấp hành Liên hiệp Hội đã thống nhất chủ trương kết nạp các hội viên tập thể và xây dựng các câu lạc bộ khoa học kỹ thuật ở cấp huyện để thu hút lực lượng cán bộ khoa học công nghệ ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương vào tổ chức mình. Với cách làm này, đến nay Liên hiệp Hội đã tập hợp được hầu hết trí thức khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh, tiếp tục phát triển tổ chức đến cấp huyện, thực hiện tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học đến địa phương và cơ sở.

Là tổ chức chính trị - xã hội của đội ngũ trí thức khoa học - công nghệ, Liên hiệp Hội thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền giáo dục chính trị, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, tính trung thực và đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ trí thức. Thực hiện quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước để anh chị em trí thức khoa học - công nghệ vận dụng trong công tác chuyên môn nghiệp vụ, nghiên cứu thực nghiệm khoa học phục vụ có

hiệu quả nhiệm vụ chính trị của Đảng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện sự chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, trong nh-ng nm qua Liên hiệp Hội tổ chức các hội nghị tập hợp ý kiến trí thức tham gia đóng góp vào dự thảo báo cáo chính trị tại Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ VI và VII, văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII và IX. Trí thức KHCN còn đóng góp nhiều ý kiến tham gia xây dựng dự thảo Bộ luật dân sự, Luật hình sự, Luật MTTQ Việt Nam và các luật liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường. Những ý kiến đóng góp tâm huyết thể hiện ý thức trách nhiệm cao của trí thức khoa học công nghệ được Thường trực tỉnh ủy ghi nhận và đánh giá cao.

Được sự hỗ trợ của Hội đồng Trung ương Liên hiệp Hội và tổ chức quốc tế IOC, Liên hiệp Hội đã xây dựng quỹ học bổng để cấp cho con em đồng bào dân tộc có hoàn cảnh khó khăn, phấn đấu vượt khó học giỏi. Tổng số tiền học bổng đã cấp trong những năm qua là hơn 30 triệu đồng.

Liên hiệp Hội phối hợp với Sở KHCN&MT xuất bản tập san "Thông tin khoa học và công nghệ" để giới thiệu các kết quả nghiên cứu khoa học, những thông tin khoa học - công nghệ mới, trao đổi học tập kinh nghiệm lẫn nhau giữa các địa phương trong cả nước.

Liên hiệp Hội phối hợp với các hội thành viên phát động trí thức hướng về cơ sở, thực hiện tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học, giáo dục ý thức pháp luật, ý thức vệ sinh phòng bệnh, sử dụng nước sạch, thực hiện kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ thiên nhiên và môi

trường sống bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Bằng các hoạt động thiết thực này, trí thức KHCN đã tham gia có hiệu quả vào cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

Liên hiệp Hội đã phối hợp với các cơ quan khoa học ở trong và ngoài tỉnh tổ chức hội thảo khoa học về các lĩnh vực sản xuất quan trọng của địa phương. Các cuộc hội thảo khoa học trong những năm qua đã thu hút được sự tham gia của cán bộ lãnh đạo, quản lý, của cơ quan khoa học, trường đại học và viện nghiên cứu ở trung ương và tỉnh.

Ngoài ra, Liên hiệp Hội còn tham gia thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học liên ngành như: Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất rau sạch; ứng dụng khoa học, kỹ thuật để phát triển kinh tế gia đình vùng đồng bào dân tộc; cử cán bộ tham gia biên tập bộ địa chí Lâm Đồng; tham gia nghiên cứu điều tra tiềm lực đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ địa phương làm căn cứ cho việc xây dựng quy hoạch KHCN đến năm 2010; tham gia xây dựng chương trình khoa học công nghệ trọng điểm 5 năm (2001-2005). Do huy động được đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao tham gia thực hiện nên các chương trình phối hợp của Liên hiệp Hội đều đạt chất lượng tốt, có giá trị thiết thực và được phổ biến ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

7 năm xây dựng và phát triển tổ chức, Liên hiệp Hội khoa học và kỹ thuật Lâm Đồng đã tập hợp, đoàn kết được rộng rãi đội ngũ trí thức KHCN trên địa bàn tỉnh để phối hợp tổ chức hoạt động, từng bước khẳng định được vai trò là tổ chức chính trị - xã hội của đội ngũ trí thức KHCN ở địa phương. Những kết quả đã đạt được tạo cơ sở để Liên hiệp Hội phấn đấu thực hiện nhiệm vụ mới với những yêu cầu cao hơn.

Trong nhiệm kỳ II (2001-2005), hoạt động của Liên hiệp Hội có những thuận lợi rất cơ bản: Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã khẳng định: “*Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo*”. Đại hội Đảng cũng đã xác định chiến lược phát triển kinh tế là: “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp...*”. Thực hiện Nghị quyết của Đảng, đội ngũ trí thức KHCN thông qua tổ chức của mình là Liên hiệp các Hội KHKT, góp phần xây dựng liên minh chiến lược công - nông - trí, đặc biệt là liên minh về mặt kinh tế, gắn kết khoa học - công nghệ với công nghiệp và nông nghiệp nhằm thực hiện thắng lợi chiến lược kinh tế của Đảng, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Phát huy ưu thế là một tổ chức liên ngành tập hợp được đội ngũ các nhà khoa học, các chuyên gia của nhiều lĩnh vực, Liên hiệp Hội phát huy tiềm năng trí tuệ của trí thức KHCN để tổ chức thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã

hội, xây dựng cơ sở khoa học để thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục - đào tạo, xây dựng xã hội học tập, Liên hiệp Hội tích cực tham gia sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đặc biệt là đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Liên hiệp Hội tổ chức các trung tâm đào tạo, các lớp huấn luyện cho các đối tượng có nhu cầu khác nhau về khoa học - kỹ thuật, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học rộng rãi trong quần chúng nhân dân, phát động phong trào tiến quân vào khoa học, kỹ thuật, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế.

Cùng với nhân dân cả nước, đồng bào các dân tộc trong tỉnh, đội ngũ trí thức KHCN Lâm Đồng ra sức phấn đấu thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ VII, xây dựng đất nước, quê hương vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.



# NĂNG SUẤT - CHẤT LƯỢNG TRONG KỶ NGUYÊN TRI THỨC

TS. NGUYỄN HỮU THIÊN

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Nền kinh tế thế giới và khu vực đang chứng kiến những thay đổi kỳ diệu về mọi mặt. Kinh tế tri thức đặt ra không ít thách thức cho mỗi doanh nghiệp - tế bào quan trọng của nền kinh tế. Trong bối cảnh này, ý nghĩa và nội dung của năng suất chất lượng cũng thay đổi một cách đáng kể so với một phần tư thế kỷ trước đó. Giờ đây, năng suất không còn là sản xuất nhiều hơn khi sử dụng những nguồn lực như nhau hay sản xuất cùng sản phẩm nhưng sử dụng ít nguồn lực hơn mà điều thiết yếu là sản xuất ra đúng sản phẩm với giá cả cạnh tranh để luôn đảm bảo sự thỏa mãn khách hàng ở mức cao nhất cũng như để cải thiện hơn nữa chất lượng cuộc sống.

Sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng về thương mại, đầu tư, công nghệ và thông tin giữa các quốc gia trên thế giới là một đặc trưng của kỷ nguyên mới. Điều này cũng thể hiện sự thay đổi mạnh mẽ trong lực lượng lao động. Người ta dự tính rằng việc giảm tổng chi phí giao thương và truyền thông sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho mối quan hệ giữa các nền kinh tế trên thế giới. Hiện nay chúng ta có thể thấy rõ rằng toàn cầu hóa và tự do hóa kinh tế đã làm tăng mức độ cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu, tăng cường hiệu quả kinh tế và cải tiến năng suất các ngành công nghiệp trên toàn thế giới. Do đó, sự quản lý hiệu quả sẽ là điều kiện tiên quyết cho sự phân bổ lại một cách hợp lý các lợi ích mà toàn cầu

hóa có thể đem lại. Việc quản lý có hiệu quả và hiệu lực đóng vai trò ngang với việc cải cách thương mại, các chiến lược xóa đói, giảm nghèo và các chương trình bảo đảm sức khỏe người lao động. Rõ ràng là tại các nước đang phát triển những tiến bộ trong lĩnh vực quản lý đã không theo kịp với những cải cách kinh tế. Quá trình hội nhập sẽ thay đổi "luật chơi" của doanh nghiệp tại những nước này. Hơn bao giờ hết, trước làn sóng cải cách kinh tế và tự do hóa thương mại, việc áp dụng các kỹ thuật, tiêu chí và chuẩn mực quản lý hiện đại và việc phổ biến các hoạt động đào tạo cần thiết là điều không thể tránh khỏi.

## Vai trò của năng suất

Mọi lĩnh vực hoạt động và các thành phần kinh tế đều có thể đạt được những thành quả nhờ sự tăng trưởng năng suất cao. Mỗi quốc gia cần tạo ra và duy trì các nhân tố và các quá trình cần thiết cho việc cải tiến năng suất với mục tiêu cuối cùng là hướng nền kinh tế đi vào quỹ đạo tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định. Đây chính là điều mà chúng ta có thể học hỏi từ kinh nghiệm phát triển kinh tế của nhiều quốc gia đã thành công trong những năm gần đây.

Các yêu cầu tối thiểu cần thiết để phù hợp với các chuẩn mực quốc tế liên quan đến sự hợp lý hóa các quá trình, bao gồm đổi mới, áp dụng công nghệ thông tin và cải tiến phương pháp quản lý. Việc áp dụng các kỹ thuật quản lý tiên tiến

như tái cơ cấu quá trình kinh doanh (Business Process Reengineering), quản lý chất lượng toàn diện (Total Quality Management), duy trì năng suất tổng hợp (Total Productive Maintenance), quản lý chuỗi cung cấp (Supply Chain Management) có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức khi phải đương đầu với những thách thức của quá trình cạnh tranh toàn cầu. Vì vậy các tổ chức cần phải được trang bị những kỹ thuật này để tái cơ cấu, đào tạo lại và phân bổ lại lực lượng lao động, thúc đẩy quá trình đề ra quyết định và cải tiến hiệu quả hoạt động.

Hơn nữa, việc tăng chi phí năng lượng dẫn đến tình trạng tăng giá dầu hiện nay buộc một số tổ chức phải sử dụng đến các phương pháp tiết kiệm năng lượng ở mọi lĩnh vực khi cần thiết mà không đòi hỏi phải có sự thay đổi lớn đến công nghệ hiện có. Ngoài ra, cũng cần phải tránh những tác động xấu của công nghiệp hóa với quy mô lớn tới môi trường sống của chúng ta. Các giải pháp về năng suất xanh do vậy đang là vấn đề được quan tâm hiện nay. Năng suất xanh không chỉ đảm bảo giữ gìn môi trường tốt hơn mà còn nâng cao năng suất của các nguồn lực không thể tái tạo.

## Vai trò của công nghệ thông tin đối với năng suất

Thập kỷ đã qua cho thấy công nghệ thông tin (CNTT) đang làm thay đổi bộ mặt của nhiều quốc gia trên thế giới. Chẳng hạn như ở Mỹ, hàng năm tốc độ tăng trưởng nước

này đạt được từ những năm 90 được duy trì liên tục ở mức độ trên 5%. Nguyên nhân chính là những bước đột phá trong cải tiến năng suất của hầu hết tất cả các thành phần kinh tế Mỹ đạt được thông qua việc nhanh chóng áp dụng CNTT. Những tiến bộ kỹ thuật làm thay đổi cung cầu đã cho phép nền kinh tế Mỹ phát triển một cách nhanh chóng mà vẫn tránh được tình trạng lạm phát như trước đây. Các chuyên gia cho rằng CNTT đã đem lại những thay đổi về hiệu quả trên giờ làm việc của người lao động - các thay đổi này có thể cố định và được duy trì vì chúng có mối liên hệ chặt chẽ với những thay đổi về cơ cấu.

Giờ đây, Internet đã trở nên thông dụng đến nỗi nếu ai đó không hiểu biết gì về CNTT hoặc không biết cách sử dụng Internet thì không khác gì anh ta không biết đọc và viết. Do đó, sự phân bố không đều trong việc truy cập Internet có thể giải thích lý do tại sao nhiều nước có nguy cơ tụt hậu về mặt kinh tế và xã hội.

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia công nghiệp hóa mới và một số nước OECD cần phải được chia sẻ cho các nước đang phát triển. Một nghiên cứu gần đây đã cho thấy rằng Canada, Hà Lan và Tây Ban Nha đã có mức tăng trưởng kinh tế đáng kể mà nguyên nhân chủ yếu là do sự cải cách cơ cấu, từ đó phát triển thị trường lao động và tạo thêm công ăn việc làm cho người dân. Các nước như Ailen, Phần Lan, Thụy Điển đã tăng trưởng mạnh nhờ sự tăng trưởng của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vì các nước này đã dành ít nhất 5% GDP đầu tư cho các thiết bị CNTT trong nửa cuối những năm 90.

CNTT đóng một vai trò quan trọng thể hiện ở nhiều mặt trong

việc cải tiến hoạt động quản lý, tạo ra sự thỏa mãn khách hàng đồng thời tiết kiệm được thời gian và chi phí. Sử dụng CNTT trong điều kiện cơ sở vật chất và hoạch định chiến lược một cách hợp lý, Chính phủ sẽ có thể tìm ra phương pháp hữu hiệu hơn trong việc duy trì luật pháp và trật tự công cộng, giáo dục, y tế, mạng lưới truyền thông, giao thông, hệ thống quản lý thiên tai và hệ thống an toàn xã hội.

Sử dụng CNTT sẽ tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian phản hồi, sự chậm trễ trong việc ra quyết định và do đó loại bỏ những cản trở không đáng có đối với tất cả các loại hình dịch vụ định hướng vào khách hàng như những ngành dịch vụ công cộng, ngân hàng, bảo hiểm và giao thông. Sử dụng CNTT còn mang lại sự tin cậy nhờ đó loại bỏ được những khuyết tật thường có trong hệ thống.

#### **Chiến lược cải tiến năng suất**

Để tăng trưởng và cạnh tranh trong thời đại điện tử, phương pháp tiếp cận theo lối tư duy quản lý những năm 90 có thể không còn đáp ứng được nhu cầu của khách hàng về vấn đề nắm vững giá cả và thông tin. Các chiến lược công ty, quá trình và cơ cấu tổ chức phải được sắp xếp lại để đạt được những cải tiến và đổi mới mang tính đột phá. Chẳng hạn như các tổ chức phải thay đổi cách làm bằng việc sử dụng internet, intranet và extranet hoặc các chiến lược CNTT khác. Các ứng dụng CNTT sẽ đem lại những thay đổi về chính sách tổ chức, các quá trình và hoạt động quản lý. Cùng với việc nâng cao sự bảo vệ môi trường, việc phát triển sản phẩm theo định hướng khách hàng đang góp phần tạo ra giá trị cho đồng tiền và nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời giúp khách hàng có thể lựa chọn

một cách nhanh chóng. Ngày nay, các hãng lớn có thể lập thành các công ty nhỏ tập trung hơn, linh hoạt hơn và liên kết với nhau. Các công ty này sẽ sử dụng CNTT để thiết lập các mối liên hệ trực tiếp với khách hàng, nhà cung ứng và lao động. Các chiến lược đổi mới khác cũng trở nên rất quan trọng như triển khai hoạt động kinh doanh truyền thông trên mạng, phần mềm quản lý tri thức, các tổ chức chủ đạo, nghiên cứu và tiếp cận các dịch vụ, chia sẻ thông tin, phân chia các chi nhánh bán hàng, trang bị máy tính cá nhân cho người lao động để truy cập thông tin về hàng hóa, chính sách công ty, hoạt động tài chính và các lĩnh vực hoạt động khác của tổ chức sử dụng CNTT, khái niệm R&D, đổi mới nền văn hóa công ty, thiết lập bộ phận cung cấp (để cung cấp sản phẩm và dịch vụ), cũng như tận dụng triệt để để lợi ích tiềm tàng mà CNTT có thể mang lại.

Trong môi trường làm việc mới, công nghệ vốn chỉ là những công cụ mà việc sử dụng chúng lại phụ thuộc vào sự nhanh nhạy và tài giỏi của những người công nhân có tri thức. Họ là những người có ảnh hưởng quan trọng nhất đối với hiệu quả hoạt động và năng suất của mỗi tổ chức doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh và khả năng vượt trội của một tổ chức sẽ chịu sự chi phối bởi cách thức quản lý nguồn nhân lực của tổ chức đó. Sự quản lý nhanh chóng, linh hoạt, có trọng điểm và thân thiện sẽ mang lại thành công hơn là cách quản lý nhân sự truyền thống. Người công nhân tri thức cần phải được quan tâm nhiều hơn khi hoạt động doanh nghiệp có tính tự quản cao hơn và có nhiều cơ hội phát triển cá nhân.

Cần phải xây dựng một môi trường mà trong đó tất cả người lao

động có thể tham gia vào hoạt động sáng tạo nghiên cứu và phát triển (R&D) để tạo ra giá trị đích thực, đặc biệt trong ngành công nghiệp có quy mô nhỏ. Để tạo ra một môi trường làm việc mang tính sáng tạo cần phải thoát khỏi lối tư duy cũ và loại bỏ các rào cản thói quen cũng như xây dựng một môi trường nghiên cứu dựa trên các quy định mới. Động thái này đã làm thay đổi định hướng từ công việc sang con người, từ quyền hành sang công việc. Điều này đồng nghĩa với việc phát triển một nền văn hóa công ty gắn liền với R&D, đổi mới, chất lượng và sự học hỏi lẫn nhau. Những đặc điểm mà một nền văn hóa tổ chức thích hợp cần phải có đó là tính cởi mở, độ tin cậy, sự trong sạch, công bằng và linh hoạt.

Một tổ chức mới phải có sự lãnh đạo sáng suốt với tầm nhìn xa trông rộng và một phong cách quản lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công việc chứ không phải để kiểm soát chúng. Tổ chức mới phải không ngại thử thách, phải định hướng vào người lao động, không ngừng cải tiến quá trình trong mọi lĩnh vực của chuỗi giá trị, tìm hiểu những khái niệm mới, chú trọng vào chất lượng chứ không phải là số lượng, quan tâm đến mối quan hệ đối ngoại, những liên minh chiến lược, những cơ cấu linh hoạt, chia sẻ kiến thức và tạo ra những cơ hội kinh doanh mới để xây dựng nên một môi trường làm việc phát huy được đầy đủ khả năng sáng tạo của con người.

### Kết luận và khuyến nghị

Việt Nam đang trong quá trình chuẩn bị để gia nhập khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA) và Tổ chức thương mại thế giới (WTO), mỗi bước đi của các doanh nghiệp có ý nghĩa và ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế đất nước. Chính vì

vậy, hơn bao giờ hết các doanh nghiệp giờ đây phải liên tục đổi mới, cải tiến để nâng cao năng suất, chất lượng. Một cách chủ động, các doanh nghiệp phải đưa các hệ thống quản lý tiên tiến vào áp dụng tại đơn vị mình, ứng dụng CNTT, quản lý và phát triển nguồn nhân lực một cách đó có hiệu quả; đổi mới tư duy trong cơ chế thị trường - luôn coi lợi của khách hàng là trên hết.

Bên cạnh những nỗ lực của từng doanh nghiệp, cần có những chính sách và những phương pháp cải tiến, cần thiết phải phát triển cơ sở hạ tầng của CNTT, kết hợp thực hiện chiến lược tổng hợp và kế hoạch quốc gia hướng tới nền kinh tế tri thức. Để làm được điều này, các điểm sau đây có thể là quan trọng:

1. Phát triển cơ sở hạ tầng như xa lộ thông tin, dải tần, mạng cáp quang, cổng vào quốc tế, các viện chất lượng phần mềm, các các nhà thầu mạng, cơ sở hạ tầng thương mại điện tử cho sự trao đổi thương mại giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) và giữa doanh nghiệp với khách hàng (B2C) để có thể tiếp cận với Internet dễ dàng hơn và trao đổi thông tin nhanh chóng hơn. Đặc biệt, việc cung cấp máy tính cho các trường học thông qua các dự án phát triển là nhằm tăng cường sự thâm nhập của máy tính.

2. Những chính sách hỗ trợ tích cực của Nhà nước như miễn giảm thuế, những chính sách khuyến khích lao động phù hợp, tăng vốn kinh doanh sẽ là một phương pháp dài hạn trong việc thúc đẩy ngành công nghệ thông tin. Những cải cách về cơ cấu và giảm thiểu những trở ngại của luật định như các chính sách hạn chế liên doanh liên kết trong các ngành viễn thông, giao thông, tài chính và ngân hàng cũng

sẽ tạo điều kiện cho việc quảng bá và phát triển nhanh chóng CNTT.

3. Xây dựng và thực hiện một kế hoạch mở rộng việc sử dụng CNTT trong các ngành dịch vụ hành chính công, các bộ, ngành thuộc Chính phủ, cơ quan luật pháp và các tổ chức công cộng khác. Đây là những tổ chức phải được ưu tiên hàng đầu trong việc sử dụng CNTT.

4. Khuyến khích truyền bá kiến thức CNTT trong các trường phổ thông và đại học, các viện nghiên cứu và các dự án liên quan đến phần mềm và phát triển công nghệ mới để đáp ứng các nhu cầu của Chính phủ, ngành công nghiệp và nông nghiệp. Tăng cường tổ chức các khóa đào tạo đặc biệt về CNTT trong trường học.

5. Các chiến dịch tạo ra và nâng cao nhận thức tiện ích của CNTT và các ứng dụng của nó đối với nền kinh tế và người dân cũng là một trong những nội dung vô cùng quan trọng. Tổ chức các cuộc thi giữa các cấp trong các trường học nhân dịp lễ kỷ niệm năm CNTT và tháng kỹ thuật là một trong các trường học nhân dịp lễ kỷ niệm năm CNTT và tháng kỹ thuật là một trong những biện pháp hữu hiệu. Trong các hoạt động này, có thể đưa ra một số biện pháp khác như sự hợp tác giữa chính phủ và cá nhân, liên minh chiến lược với các công ty nổi tiếng trên thế giới và nâng cao mối quan hệ doanh nghiệp.

6. Để đẩy mạnh thương mại điện tử, cần giải quyết được các vấn đề liên quan đến thuế, thiết lập các hệ thống thanh toán điện tử đảm bảo độ tin cậy và an toàn; xây dựng các quy định rõ ràng để bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và các cơ sở pháp lý để ngăn chặn tội phạm và bòn tin tặc.

(Xem tiếp trang 13)



# VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KH-CN TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2001

CN. VÕ KHIẾM

Sở khoa học, công nghệ & môi trường Lâm Đồng

Năm 2001 là năm đầu của kế hoạch KH-CN giai đoạn 2001 – 2005, hoạt động nghiên cứu KH-CN tập trung vào các giải pháp phục vụ nhiệm vụ phát triển KT – XH mà Đại hội VII Tỉnh Đảng bộ đề ra, đáp ứng việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng đa dạng hóa gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới nhằm từng bước thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn của địa phương.

Năm 2001, UBND tỉnh Lâm Đồng đã phê duyệt 41 đề tài, dự án, với kinh phí là 4.475 triệu đồng, bao gồm:

- 22 đề tài nghiên cứu thử nghiệm, 1.965 triệu đồng;
- 06 đề tài ứng dụng kỹ thuật tiến bộ, 540 triệu đồng;
- 02 đề tài điều tra cơ bản, 450 triệu đồng;
- 05 dự án sản xuất thử nghiệm, 650 triệu đồng;
- 01 dự án nông thôn, miền núi cấp địa phương, 200 triệu đồng;
- 02 dự án công nghệ thông tin, 500 triệu đồng;
- 03 nhiệm vụ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng.

Ngoài ra Bộ KH-CN&MT còn hỗ trợ 02 dự án thuộc Chương trình nông thôn, miền núi.

Triển khai thực hiện kế hoạch Tỉnh giao, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã thông báo công khai danh mục các đề tài, dự án năm 2001 để các đơn vị cá nhân đăng ký tham gia; Hội đồng khoa học công nghệ tỉnh tuyển chọn đơn vị, cá nhân chủ trì các đề tài nghiên cứu trọng điểm và giao trực tiếp cho các đơn vị thực hiện.

Qua xét duyệt đề cương và tuyển chọn có 37 đề tài, dự án được phê duyệt. Sở KH-CN&MT đã ký hợp đồng và cấp kinh phí thực hiện là 4.065 triệu đồng. Đối với các nhiệm vụ không đủ điều kiện thực hiện, đã kiến nghị UBND tỉnh cắt giảm và điều chỉnh nội dung, kinh phí năm 2001 của đề tài xây dựng cơ chế quản lý du lịch và các giải pháp đa dạng hóa sản phẩm du lịch tại Lâm Đồng cho phù hợp.

Thông qua các đợt kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch khoa học công nghệ 2001, kết quả được ghi nhận như sau:

## 1. Lĩnh vực nông - lâm nghiệp

Khảo nghiệm, chọn được các giống chè TB14, PH1, LDP1, LD97, Kim Tuyên, Thúy Ngọc... cho năng suất cao, chất lượng; Thử nghiệm môi trường nuôi cấy, tạo cụm chồi trong ống nghiệm để xây dựng quy trình nhân giống invitro cây chè.

Ứng dụng kỹ thuật ghép chồi trong sản xuất cây điều giống, để cải tạo diện tích điều năng suất thấp ở các huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên; Tuyển cây đầu dòng có năng suất cao, kháng bệnh tốt, ứng dụng kỹ thuật ghép chồi nhằm cải tạo vườn cà phê với già cỗi, năng suất thấp ở Bảo Lộc, Đức Trọng và Lâm Hà.

Xây dựng mô hình chống xói mòn cho cây dâu tằm trên đất dốc tại Bảo Lộc bằng cỏ Vetiver, đã giảm 52-70% lượng đất xói mòn. Xây dựng mô hình tưới hiện đại, tưới tiết kiệm nước cho cây chè và cà phê; Xây dựng quy trình thâm canh và quản lý dinh dưỡng tổng hợp nhằm tăng năng suất cà phê.

Chọn lọc và lai tạo giống dâu tây có năng suất và chất lượng tốt. Hoàn chỉnh các quy trình sản xuất rau an toàn, phổ biến cho nông dân vùng rau Đà Lạt, xây dựng một số quy định quản lý về chất lượng rau an toàn.

Nghiên cứu khả năng sinh trưởng và phát triển của cây sâm Việt Nam tại Đà Lạt và Lạc Dương; Hoàn chỉnh quy trình nhân giống và kỹ thuật nuôi trồng nấm Đông cô và Hầu thủ để phổ biến cho nông dân.

Tiến hành thử nghiệm nuôi tôm càng xanh tại Lâm Đồng, bước đầu cho thấy tôm càng xanh phát triển tốt ở các vùng Đức Trọng, Cát Tiên.

Tuyển chọn và nhân một số giống cây lâm nghiệp bản địa phục vụ trồng rừng; Tìm hiểu nguyên nhân gây chết hàng loạt trên rừng thông trồng nhằm tìm ra những biện pháp phòng trừ.

Xây dựng các mô hình ứng dụng TBKT về giống cây trồng, vật nuôi, đào tạo kỹ thuật, nhằm từng bước ổn định và nâng cao đời sống cho vùng đồng bào dân tộc huyện Bảo Lâm, Đạ Tẻh và Cát Tiên.

## 2. Lĩnh vực công nghiệp

Thiết kế, chế tạo máy sấy hạt bán thủ công quy mô vừa và nhỏ phục vụ nhu cầu sấy và bảo quản nông sản của nông dân.

Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Q-Base tại Công ty cổ phần Hiệp Thành.

Sản xuất thử nghiệm được 9.000 lít rượu vang dâu tây, 660 lọ mứt dâu tây và 937 lon nước cà rốt. Sản xuất thử 56.500 túi nấm Linh Chi, tập huấn kỹ thuật và cung cấp giống nấm cho các địa phương trong tỉnh. Hoàn thiện quy trình chế biến, sản xuất thử được 160.000 túi trà Dương cam cúc và 200.000 túi trà Sophora.

Sản xuất thử vật liệu không nung bằng vật liệu địa phương cho các công trình xây dựng. Sản xuất mương bê tông ly tâm đúc sẵn phục vụ bê tông hóa kênh mương thủy lợi.

### 3. Điều tra cơ bản

Đánh giá đất đai, khí hậu phục vụ quy hoạch sử dụng đất và phát triển nông nghiệp bền vững; Xây dựng bản đồ nước ngầm huyện Cát Tiên tỷ lệ 1/25.000, đề xuất sơ đồ quản lý, khai thác nguồn tài nguyên nước ngầm cho vùng trọng điểm dân cư, kinh tế; Đánh giá trình độ công nghệ ngành sản xuất chè nhằm đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm chè.

Cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu, ứng dụng hệ thống tin địa lý trong một số lĩnh vực quản lý điện, giao thông vận tải, thủy lợi, mạng lưới y tế, cơ sở dịch vụ du lịch, quản lý các dự án đầu tư.

### 4. Khoa học xã hội và nhân văn

Quy hoạch phát triển khoa học công nghệ tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2001-2010; Đổi mới mô hình và phương thức hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp; Nghiên cứu các cơ chế chính sách để phát triển vùng nguyên liệu chè; Cơ chế thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước vào Lâm Đồng.

Đánh giá hiệu quả đào tạo và sử dụng nguồn lực lao động người dân tộc thiểu số; Đề xuất các giải pháp giảm nghèo, các giải pháp nhằm cải thiện sức khỏe nhân dân.

Xuất bản bộ Địa chí tỉnh Lâm Đồng; Xây dựng chương trình, giáo trình địa phương học.

Kết quả ghi nhận được trong năm 2001 là năm đầu thực hiện theo Luật KHCN với số lượng đề tài và kinh phí tăng đáng kể. Tuy chưa có các văn bản hướng dẫn của Bộ, nhưng Sở KHCN&MT đã tham mưu cho UBND Tỉnh tổ chức tuyển chọn cơ quan chủ trì thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm; tổ chức xét duyệt đề cương nghiên cứu, cấp kinh phí kịp thời nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Tính đến nay, phần lớn các đề tài đã hoàn thành tốt các nội dung, tiến độ công việc đề ra, đang tiến hành nghiệm thu sơ bộ và nghiệm thu chính thức. Nhiều kết quả nghiên cứu thiết thực, có khả năng ứng dụng trong sản xuất, đời sống. Các mô hình ứng dụng TBKT cho vùng đồng bào dân tộc đã mang lại những hiệu quả thiết thực, có thể nhân rộng các mô hình này cho các địa phương trong tỉnh, góp phần ổn định và nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc.

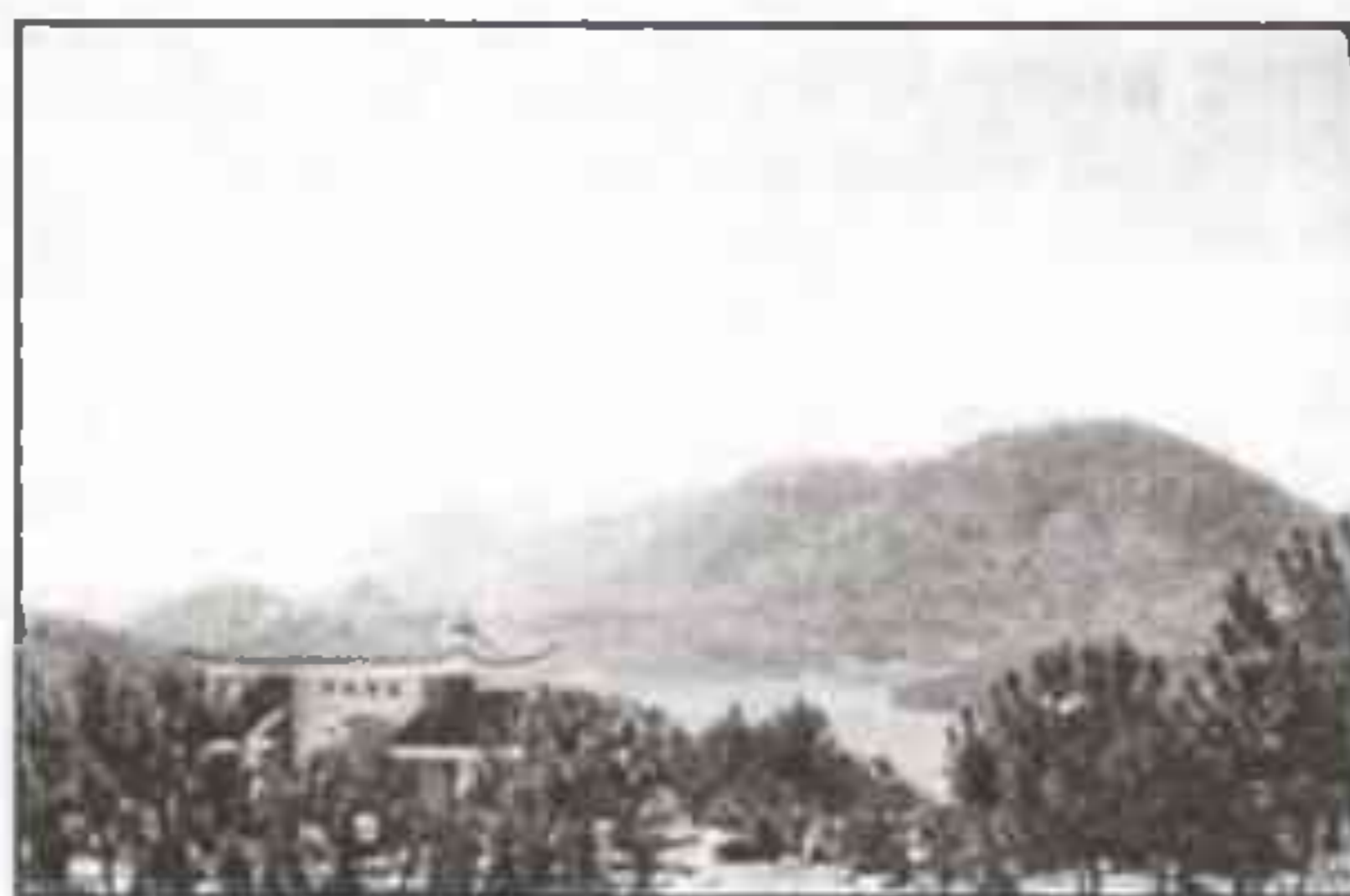
Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện kế hoạch KHCN năm 2001 vẫn còn những khó khăn, tồn tại:

- Đây là năm đầu tiên thực hiện Luật KHCN, chưa có các văn bản hướng dẫn kịp thời nên việc quản lý các đề tài, dự án theo cơ chế mới gặp nhiều khó khăn, lúng túng.

- Do số lượng đề tài quá lớn so với năm 2000, lại được phê duyệt, giao kế hoạch chậm nên không thể sắp xếp thời gian để tổ chức nghiệm thu toàn bộ các đề tài ngay trong năm 2001.

- Một số đề tài không đủ điều kiện tổ chức thực hiện, phải điều chỉnh cắt giảm đã ảnh hưởng đến việc hoàn thành kế hoạch nghiên cứu năm 2001.

Để khắc phục những khó khăn tồn tại nêu trên, các cấp có thẩm quyền cần sớm phê duyệt các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm giai đoạn 2001-2005, ban hành quy định về quản lý các đề tài, dự án KHCN cấp tỉnh và các chế độ chính sách liên quan đến hoạt động KHCN của địa phương. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác triển khai nghiên cứu khoa học - công nghệ năm 2002 và các năm sau.



# HỘI TIN HỌC LÂM ĐỒNG VỚI CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CNTT CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2000 – 2005

TRƯƠNG TRỐ

Phó giám đốc Sở KH, CN & MT Lâm Đồng  
Chủ tịch Hội tin học Lâm Đồng

Qua một thời gian vận động khá dài trong các năm 1995 - 1996, 1997 đến tháng 11 năm 1998. Hội tin học tỉnh Lâm Đồng đã được thành lập với 100 hội viên chính thức và 100 hội viên tán trợ (hội viên sinh viên). Đại hội lần thứ I đã cử ra được một ban chấp hành gồm 12 người và thành lập được 11 chi hội. Hoạt động hội hoàn toàn mang tính tự nguyện, từng cá nhân hội viên và cả ban chấp hành đều thường rất bận bởi những công việc chuyên môn của cơ quan đơn vị mình, cho nên duy trì được hoạt động của hội theo một nề nếp qui định là một điều không dễ. Từ đó, Hội tin học chủ trương bộ phận thường trực và các chi hội cần bám sát vào các hoạt động tin học, ứng dụng công nghệ thông tin ở cơ quan đơn vị của mình mà hoạt động, tranh thủ sự tạo điều kiện giúp đỡ của cơ quan và tích cực phục vụ cơ quan trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Qua hai năm, hoạt động của hội đã đem lại những kết quả nhất định. Vai trò của hội cũng được gắn kết chặt chẽ với quá trình phát triển công nghệ thông tin của tỉnh và các quan hệ ngoại giao với các hội, ban như Hội tin học Thành phố Hồ Chí Minh, Hội tin học Việt Nam và một số tỉnh khác như tỉnh Kontum, Quảng Ngãi, Cà Mau...

Một số hoạt động đáng chú ý như:

- Xây dựng đĩa CD-ROM đầu tiên ở tỉnh, mang tên "Lâm Đồng - Đà Lạt, những tư liệu khảo cứu" trong năm 1999 và hoàn chỉnh bổ sung năm 2001.

- Xây dựng mạng CPNet tỉnh Lâm Đồng nối 30 đơn vị huyện, thành phố, thị xã và các cơ sở ngành trong tỉnh.

- Xây dựng thành công mạng Intranet Lâm Đồng, có tên là Lâm Đồng net. Đây là một sáng kiến do Hội tin học Lâm Đồng đưa ra và được nhà nước chấp nhận đầu tư. Chi hội tin học Sở KH, CN & MT chịu trách nhiệm triển khai. Đây là một công việc mang lại hiệu quả và ý nghĩa lớn.

Các chi hội đã có nhiều cố gắng xây dựng trang thông tin của đơn vị mình để đưa lên mạng Lâm Đồng Net, đầu tiên là Báo Lâm Đồng, đến Đài phát thanh truyền hình, Chi hội Sở Địa chính, Công ty Dalat technique, chi hội Đại học Đà Lạt, Viện nghiên cứu hạt nhân....

Đây chính là một mạng Internet địa phương không nối Internet, vì cũng có thể tạm gọi đây là một "sân chơi" thích hợp của Hội tin học địa phương.

Ngoài ra, các chi hội khác theo sự chỉ đạo của ngành dọc cũng đã xây dựng được các mạng cục bộ để triển khai nhiều phần mềm ứng dụng trong quản lý chuyên ngành có hiệu quả; Chi hội Bưu điện, Ngân hàng, Cục Thuế, Văn phòng u'y ban, Kho bạc, Điện lực, Y tế,...

Đặc biệt trong năm 2001, UBND tỉnh Lâm Đồng đã phê duyệt cho triển khai lập dự án phát triển công nghệ thông tin tỉnh Lâm Đồng và công nghiệp phần mềm giai đoạn 2001 – 2005 do Sở KH, CN & MT Lâm Đồng chủ trì, các

Chi hội Sở KH, CN & MT, Chi hội Bưu điện, Đại học Đà Lạt, Công ty Dalat technique đã làm nòng cốt và trực tiếp tham gia triển khai dự án.

Đây là một hoạt động khoa học kỹ thuật vừa chuyên ngành, vừa tổng hợp, khá nặng nề và phức tạp nhưng chúng tôi tin rằng dự án sẽ được bảo vệ thành công, qua đó sẽ chứng tỏ lực lượng Tin học của hội cũng có đủ tầm vươn kịp một số địa phương bạn và nếu dự án này được phê duyệt cho triển khai sẽ thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của tỉnh. Do vậy đòi hỏi Hội tin học Lâm Đồng phải ngày càng phát triển hơn nữa để theo kịp với yêu cầu mới.

## MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CNTT TỈNH LÂM ĐỒNG ĐẾN NĂM 2005

Công nghệ thông tin đang trở thành một công nghệ quan trọng trong nền kinh tế tri thức. Đảng và nhà nước ta đã có chỉ thị 58 của bộ chính trị, Nghị quyết 07 của chính phủ về phát triển CNTT và công nghiệp phần mềm. Những khái niệm mới như: chính phủ điện tử, thương mại điện tử, thông tin điện tử, tin học viễn thông, công nghiệp phần mềm... đã được chính thức đưa vào các văn bản pháp quy của nhà nước, ngành kinh tế mới công nghiệp phần mềm đã ra đời, một ngành công chức mới sắp xuất hiện quản trị thông tin (CIO).

Tốc độ phát triển nhanh của khoa học và công nghệ sẽ làm đổi mới mọi mặt kinh tế xã hội của đất nước rất nhanh, nếu mỗi chúng ta

không nhanh chóng nghiên cứu học tập bám kịp thì rất dễ trở thành lạc hậu.

Là một tỉnh miền núi, cách khá xa trung tâm kinh tế năng động, Lâm Đồng cần nỗ lực vươn lên trên nhiều mặt nhất là công nghệ thông tin để rút ngắn khoảng cách về địa lý và trí thức. Tỉnh ta chủ trương xây dựng một chiến lược đào tạo nhân lực công nghệ thông tin ở các hệ phổ thông, kỹ thuật dạy nghề, Đại học, sau đại học gắn đào tạo và sử dụng để đảm bảo nguồn nhân lực rất lớn cho tỉnh và một số tỉnh trong khu vực cho giai đoạn 2001 – 2005 và chuẩn bị cho 2010.

Vấn đề nhân lực công nghệ thông tin là yếu tố hàng đầu mang tính quyết định; Cần có những biện pháp tích cực để tiếp nhận và đào tạo nuôi dưỡng nguồn nhân lực này.

Vấn đề phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, viễn thông để đáp ứng được cho nhu cầu tăng trưởng trước mắt và lâu dài là mục tiêu vô cùng quan trọng. Sự chỉ đạo của tỉnh và trung ương cho mục tiêu này cùng với sự nỗ lực của bản thân Bưu điện Lâm Đồng sẽ làm cho mục tiêu này đạt sớm. Đặc biệt dự án chính phủ Điện tử tại tỉnh Lâm Đồng cũng sắp

triển khai. Các yêu cầu về các giải pháp hạ tầng công nghệ càng trở nên cấp bách.

Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin đã vừa trở thành một ngành kinh tế vừa là một ngành dịch vụ, là công cụ phục vụ cho tất cả các hoạt động kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng cũng là một yêu cầu quan trọng. Với những điều kiện thuận lợi nhiều mặt của Đà Lạt – Lâm Đồng tỉnh ta cần có những chính sách tốt để thu hút đầu tư phát triển công nghệ thông tin và công nghệ phần mềm.

Với những mục tiêu phát triển CNTT nói trên, Hội tin học Lâm Đồng nhận thấy được vinh dự và trách nhiệm của mình cần phải có những hoạt động tích cực và hiệu quả hơn nữa.

Với những thành tích về CNTT của Tỉnh nhà được trình bày ở trên, với sự góp sức không ít của các Hội viên Hội tin học Lâm Đồng, đề nghị tất cả các hội trong liên hiệp hội có sự phối hợp tích cực với Hội tin học để tin học hóa các hoạt động của hội mình. Đây cũng là một biện pháp tích cực để duy trì và đẩy mạnh hoạt động của Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh Lâm

Đồng. Nói một cách nôm na, hội thì phải họp, họp mới có thông tin, không có thông tin có nghĩa là không hoạt động. Do vậy, CNTT sẽ giúp chúng ta họp có diễn đàn dù hội viên của chúng ta đi và ở bất cứ đâu.

Đã từ lâu, thành phố Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng luôn luôn được coi là một trung tâm nghiên cứu khoa học, các đồ án quy hoạch cũng đã khẳng định điều ấy. Nhưng thực tế chúng ta chưa làm được gì nhiều để cho trung tâm này lớn mạnh, trong khi số đơn vị khoa học trên địa bàn tỉnh có khá nhiều tiềm lực trí thức và đội ngũ cán bộ khoa học rất phong phú. Do vậy, Hội tin học Lâm Đồng, đề nghị chính phủ trung ương và địa phương cần có chủ trương đầu tư phát triển mạnh nền kinh tế trí thức tại Đà Lạt Lâm Đồng, xây dựng các trung tâm về CNTT, công nghiệp phần mềm, trung tâm công nghệ sinh học, dược liệu,... Xây dựng Đà Lạt Lâm Đồng thành một công viên khoa học (science park) cùng phát triển đồng thời công viên du lịch Đà Lạt, một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong giai đoạn 2002– 2005.



## TĂNG CƯỜNG ĐẦU TƯ NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH

**LÊ QUANG TƯỜNG**  
Văn phòng Tỉnh ủy Lâm Đồng

**Đ**ầu tư là vấn đề lớn trong phát triển kinh tế. Muốn kinh tế tăng trưởng điều đầu tiên là giải quyết vấn đề đầu tư (vốn). Khi nghiên cứu về tư bản, Mác đã đưa ra nguyên lý nổi tiếng về tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Theo đó tái sản xuất giản đơn có quy mô vốn đầu tư lặp lại như cũ (không tăng), muốn tái sản xuất mở rộng, đầu tư tư bản lớn hơn số tư bản đầu tư ở chu kỳ trước. Vào những năm 1940 các nhà kinh tế Harrod, Damar cũng đã xác lập mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng đầu tư. Đầu tư được coi là yếu tố then

chốt làm tăng trưởng kinh tế.

Trong những năm qua, nhờ đầu tư ngày càng tăng, đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh với nhịp độ cao. Trong thời kỳ 1990-2000, tổng đầu tư xã hội của tỉnh đạt gần 5 ngàn tỷ đồng; trong đó thời kỳ 1996-2000 đạt gần 3.000 tỷ đồng. Tỷ lệ đầu tư trên GDP bình quân hàng năm đạt 26%, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 13,6%. Hiệu quả đầu tư đạt tương đối cao, hệ số ICOR bình quân thời kỳ 1991-2000 bằng 1,9.

Năm	GDP (triệu đồng - Giá so sánh năm 1994)	Đầu tư toàn xã hội (triệu đồng)	% đầu tư trên GDP	Tốc độ tăng GDP (%)	Hệ số ICOR
1991	970.240	135.408	13,96	-	-
1992	1.064.725	299.655	28,14	9,74	2,89
1993	1.264.206	504.882	39,94	18,74	2,13
1994	1.399.790	478.930	34,21	10,72	3,19
1995	1.539.669	541.492	35,17	9,99	3,52
1996	1.879.337	563.260	29,97	22,06	1,36
1997	2.287.628	438.392	19,16	21,73	0,88
1998	2.438.552	547.458	22,45	6,60	3,40
1999	2.773.442	736.540	26,56	13,73	1,93
2000	3.069.936	612.000	19,94	10,69	1,86

Về cơ cấu đầu tư, trong những năm 90, tỉnh đầu tư mạnh vào phát triển nông nghiệp, nhất là cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt là cây cà phê. Một cây được coi tạo ra sự đột phá, làm đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vượt bậc của tỉnh trong thời kỳ này. Đóng góp vào GDP của tỉnh, ngành nông nghiệp năm 1991 là 61,83%, năm 2000 là 69,19%. Và cũng là ngành có tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao nhất so với các ngành khác. Nếu tốc độ tăng GDP của tỉnh thời kỳ 1995-2000 là 1,99 lần, thì giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp là 2,39 lần, trong khi đó các ngành công nghiệp - xây dựng là 1,6 lần, dịch vụ tăng 1,4 lần. Kinh tế nông nghiệp, nhất là các vùng cây cà phê của tỉnh tăng trưởng nhanh đã làm cho đời sống của người nông dân có những thay đổi tiến bộ rõ nét. Nhiều nhà tầng được xây dựng, các phương tiện đi lại như xe máy đời mới, dụng cụ sinh hoạt gia đình được mua sắm ở các vùng cà phê chẳng khác gì các vùng thành thị khác trong tỉnh.

Mặc dù trong những năm 90 của thế kỷ XX, kinh tế của tỉnh tăng trưởng nhanh, chủ yếu nhờ vào phát triển theo chiều rộng (nhờ tăng quy mô trồng cây cà phê); sản xuất theo chiều sâu còn hạn chế. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa theo hướng tích cực; vẫn là sự ngự trị của kinh tế nông nghiệp, xét cả về quy mô, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế (năm 1991, GDP đạt 970 tỷ đồng, trong đó nông nghiệp chiếm 629 tỷ đồng, năm 2000, GDP đạt 3.070 tỷ đồng, trong đó nông nghiệp 2.124 tỷ đồng. Thời kỳ 1995-2000, bình quân GDP tăng 15%, trong đó nông nghiệp tăng 19%, công nghiệp - xây dựng tăng 9% năm, dịch vụ tăng gần 7% năm. Về cơ cấu, những năm 90, cuối kỳ so với đầu kỳ, tỷ trọng ngành nông nghiệp tăng thêm 4,36%, công nghiệp tăng 3,54%, trong khi đó ngành dịch vụ giảm 7,9%). Kinh tế công nghiệp - xây dựng tăng chậm về quy mô và về chuyển dịch cơ cấu; kinh tế dịch vụ giảm sút về sự chuyển dịch cơ cấu. Sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp chậm.

Các tiềm năng, lợi thế của tỉnh chưa được khai thác ngang tầm của nó. Đặc biệt là các lợi thế mang tính then chốt như: du lịch, khai khoáng, chế biến cà phê, chế biến lâm sản cho đến nay vẫn chưa có cơ sở công nghiệp và dịch vụ ngang tầm để phát huy được các lợi thế đó. Cụ thể là về du lịch, với một tỉnh được xác định là một trong những trung tâm du lịch của cả nước, nhưng doanh số du lịch, năm cao nhất là năm 2000 cũng mới chỉ đạt 197 tỷ đồng. Về khai khoáng, tỉnh có trữ lượng quặng bauxite lớn nhất nước, khoảng 1,2 tỷ tấn, có khả năng xây dựng ngành công nghiệp quy mô lớn về luyện nhôm và các sản phẩm chế biến từ nhôm, nhưng hiện nay mới chỉ dừng lại khai quặng khoảng 5000 tấn/năm. Về chế biến lâm sản, là một tỉnh có diện tích rừng 676 ngàn ha, chiếm 70% diện tích đất tự nhiên của tỉnh, trong đó trên 50.000 ha cần trồng rừng, trữ lượng gỗ trên 50 triệu m<sup>3</sup>, 544 triệu cây tre nứa, nhưng chưa có một nhà máy công nghiệp quy mô lớn về chế biến lâm sản tương xứng với thế mạnh về rừng, giúp giải quyết được sản phẩm đầu ra cho nghề rừng. Về thế mạnh cây cà phê, Lâm Đồng là một trong những vùng trọng điểm cà phê của cả nước, hiện có 140.000 ha cà phê, sản lượng cà phê nhân năm 2000 đạt 134.000 tấn. Tuy nhiên đến nay chưa có một nhà máy chế biến mang tính công nghiệp ngang tầm (trong khi đó các cây chủ lực như cây dâu có 4000ha, sản lượng kém 2.200 tấn thì đã có một tổng công ty dâu tằm tơ lo khâu chế biến; cây chè có diện tích 22.000 ha, sản lượng chè búp tươi 89.000 tấn có một công ty chè của tỉnh và hệ thống các doanh nghiệp và cơ sở chế biến chè của các thành phần kinh tế khác).

Nếu như những năm 90, cây cà phê làm đầu tàu thúc đẩy kinh tế của tỉnh tăng trưởng thì vào những năm đầu của thế kỷ XXI, cây cà phê không còn giữ được vai trò này nữa, giá cà phê nhân bị "rớt" liên tục, xuống thấp hơn giá thành sản xuất, người trồng cà phê gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống. Trong vài năm tới khó có thể khôi phục ngôi vị của cây cà phê như trong những năm 90. Điều này có nghĩa là trong những năm tới, tỉnh cần tìm ra được ngành động lực, một số sản phẩm chủ yếu thực sự làm đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thay cho những ngành, sản phẩm trong những năm 1990 nay đã không còn vai trò quan trọng. Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, đất nước ta nói chung và Lâm Đồng nói riêng sẽ hội nhập về kinh tế với khu vực và thế giới sâu rộng hơn so với những năm 90 của thế kỷ XX, các cam kết về thương mại trong khu vực và thế giới sẽ được thực hiện, hàng hóa sản xuất tại địa bàn tỉnh phải cạnh tranh với hàng hóa của khu vực và thế giới, muốn trụ được và đứng vững thì hàng hóa của ta phải có các thông số về kinh tế, kỹ thuật đạt chuẩn về các thông số kinh tế, kỹ thuật của hàng hóa khu vực và của thế giới. Bất buộc chúng ta phải có chiến lược

phát triển kinh tế trên địa bàn phù hợp, có sự quản lý hành chính về kinh tế, quản lý sản xuất kinh doanh, công nghệ sản xuất, các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất phù hợp với các chuẩn mực của khu vực và thế giới.

Để đạt được mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh: GDP bình quân tăng từ 11-12%/năm mà Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII đã đề ra trong thời kỳ 2001-2005, và tạo đà phát triển cho những năm sau, phù hợp hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới, cần thực hiện những giải pháp chủ yếu sau:

*1. Đẩy mạnh đầu tư cơ cấu lại nền kinh tế tỉnh theo hướng chú trọng phát triển kinh tế theo chiều sâu, khai thác triệt để các thế mạnh về tài nguyên*

Từ nay đến 2005 và những năm sau cần đổi mới cơ bản về công nghệ, giống, cây trồng, con nuôi chủ yếu; xác lập và xây dựng thực lực kinh tế đủ mạnh gồm các cơ sở công nghiệp khai thác tài nguyên; chế biến nông, lâm sản; du lịch, dịch vụ ở một số lĩnh vực, sản phẩm then chốt của tỉnh.

Khẩn trương xúc tiến đầu tư, xây dựng các nhà máy, khu du lịch, dịch vụ có tính then chốt với quy mô đủ lớn, công nghệ hiện đại nhằm tạo bước đột phá thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khai thác tốt hơn các thế mạnh về tài nguyên mà hiện chưa được khai thác bao nhiêu. Đó là xây dựng các nhà máy giấy, bột giấy có công suất cỡ khoảng từ 130.000-150.000 tấn/năm; nhà máy chế biến cà phê có công suất chế biến ít nhất là trên 20.000 tấn/năm; nhà máy luyện nhôm và chế biến các sản phẩm sau nhôm với công suất trên 100.000 tấn/năm; sớm xây dựng khu du lịch Đan Kia - Suối Vàng với tổng vốn đầu tư hàng ngàn tỷ đồng; khu công nghiệp phần mềm, máy tính, điện tử với tổng vốn đầu tư hàng chục triệu USD trở lên; tiến hành đồng thời việc xây dựng nhà máy chế biến sữa và củng cố phát triển lại đàn bò sữa với quy mô phù hợp, nhằm tạo ra sức bật mới cho sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Bên cạnh đó, khuyến khích phát triển thêm các ngành, nghề công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thu hút nhiều lao động, giải quyết việc làm cho các khu vực thành thị và nông thôn; phục vụ du lịch nghỉ dưỡng, tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế- xã hội ở các vùng đồng bào dân tộc có khó khăn.

*2. Tăng cường đầu tư khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công*

Trong khuyến nông, khuyến lâm tập trung vào việc chuyển giao, hướng dẫn áp dụng các loại giống cây trồng, con nuôi chủ yếu có những phẩm chất tốt (đạt thông số chung của khu vực và thế giới) thích ứng với thị trường trong thời gian tới. Chuyển giao và hướng dẫn công nghệ nuôi, trồng tiến bộ, sơ chế bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, trước hết là các giống và sản

phẩm của các cây cà phê, chè, dâu tằm, cây làm nguyên liệu giấy, các con heo, bò lấy thịt, bò sữa. Trong khuyến công tập trung chuyển giao công nghệ để đổi mới căn bản công nghệ các nhà máy chế biến các loại nông sản chủ yếu như chế biến chè, tơ tằm, chế biến rau, quả...; tăng cường kiểm duyệt chặt chẽ công nghệ của các cơ sở công nghiệp chuẩn bị xây dựng nhằm tạo những sản phẩm có chất lượng, hiệu quả kinh tế cao đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ quản lý sản xuất kinh doanh hiện phát triển ngành nghề giải quyết việc làm.

**3. Tạo môi trường đầu tư thuận lợi**

Về giao thông tập trung nâng cấp các tuyến đường quốc lộ huyết mạch quan trọng nối tỉnh với khu vực kinh tế Nam bộ, kinh tế Nam Trung bộ và kinh tế Tây Nguyên; nhựa hóa các tuyến đường đến vùng nguyên liệu, các khu công nghiệp, các điểm, khu du lịch, nâng cấp sân bay Liên Khương - Đà Lạt nhằm nối tour du lịch quốc tế và các thành phố lớn trong nước. Nâng cấp hệ thống mạng bưu chính - viễn thông đáp ứng về chất lượng dịch vụ của khách hàng. Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết, thiết lập các dự án và thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng các điểm khu công nghiệp, dịch vụ; trước hết là ưu tiên xây dựng ở những nơi có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, thuận lợi trong thu hút các dự án đầu tư. củng cố, mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề cung cấp đủ lao động lành nghề trên địa bàn tỉnh.

**4. Có cơ chế chính sách thu hút đầu tư đủ mạnh**

Lâm Đồng là một tỉnh xa trung tâm kinh tế lớn, xa cảng biển nên làm tăng chi phí vận chuyển hàng hóa. Vì vậy, để thu hút các nhà đầu tư vào tỉnh cần có cơ

chế chính sách ưu đãi các nhà đầu tư đủ sức cạnh tranh. Các ngành chức năng của tỉnh cần làm việc với trung ương để ủng hộ và cho phép tỉnh thực hiện chế độ ưu đãi thu hút các nhà đầu tư lên Tây Nguyên theo hướng xây dựng chính sách miễn, giảm các loại thuế, tiền thuê đất, hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, hỗ trợ dạy nghề, chính sách ưu đãi cho vay tín dụng... sao cho tổng các ưu đãi lớn hơn chi phí vận chuyển hàng hóa đến cảng biển, trung tâm kinh tế và các ưu đãi của các vùng gần cảng biển, gần trung tâm kinh tế.

Do điểm xuất phát về kinh tế của tỉnh còn thấp, để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên và thế mạnh của tỉnh ngoài sự cố gắng của địa phương cần có sự đầu tư mạnh từ các nguồn vốn trong và ngoài nước, đặc biệt là của trung ương vào các dự án lớn.

**5. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước**

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng và quản lý kinh tế - xã hội theo quy hoạch, kế hoạch, dự án được duyệt. Sửa đổi, hoàn thiện các thủ tục về cấp phép đầu tư theo hướng thật sự thông thoáng, kiên quyết loại bỏ những thủ tục trùng lặp, không cần thiết; thi hành chính sách "một cửa" trong đó quy định rõ thời gian giải quyết, trách nhiệm của cá nhân, cơ quan có liên quan đến việc giải quyết các thủ tục đầu tư. Công khai hóa các quy định về chế độ chính sách và các thủ tục liên quan đến vấn đề đầu tư. Thành lập cơ quan quản lý khu công nghiệp, dịch vụ, đơn vị dịch vụ quảng bá, xúc tiến đầu tư. Nâng cao sự tinh thông công việc và tinh thần thái độ phục vụ tận tụy, chu đáo của cán bộ công chức nhà nước. Cấp ủy đảng, chính quyền trong tỉnh cần dành thời gian nhiều hơn nữa cho công tác lãnh đạo chỉ đạo về đầu tư.

**NĂNG SUẤT - CHẤT LƯỢNG ...**

(Tiếp theo trang 6)

7. Cần phải đẩy mạnh việc nghiên cứu về tác động của các ứng dụng CNTT đối với vấn đề việc làm mà đối tượng chính là các nhân viên ở độ tuổi trung niên và các công nhân có trình độ năng lực kém. Vấn đề đặt ra là Chính phủ có sự quan tâm đặc biệt để làm thế nào tạo cho họ có cơ hội thay đổi nghề nghiệp hoặc được đào tạo lại để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người lao động.

8. Triển khai áp dụng quản lý tri thức doanh nghiệp. Quản lý tri cần được coi như một công cụ tối cần thiết trong việc khai thác và quản lý tài sản tri thức của tổ chức. Chỉ khi tri thức của mỗi cá nhân được biến thành tài sản tri thức của toàn tổ chức và ngược lại, tri thức của tổ chức được đưa đến mỗi cá nhân để thực hiện công việc của họ tốt hơn thì năng suất sẽ cao hơn.

Nguồn lực chính của thời đại điện tử và kinh tế ngày nay là tri thức có trong mỗi con người và do đó, không giống như trong thời đại công nghiệp khi mà khối lượng sản xuất tạo ra lợi nhuận, con người trong thời đại tri thức đã trở thành trung tâm của quá trình phát triển và năng suất. Chỉ tổ chức doanh nghiệp nào biết tiếp cận, hiểu rõ và ứng dụng tri thức một cách hiệu quả cũng như không ngừng học hỏi để tăng cường hệ thống tri thức doanh nghiệp thì mới có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Do đó, việc tạo ra các tổ chức nghiên cứu thông qua phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp là công nghệ, dịch vụ đã trở thành nhân tố chính cho việc phổ biến và đào tạo kiến thức. Các quan điểm như "Trường đại học thực sự là một doanh nghiệp" và "con người đóng vai trò chính" đã thay đổi phương pháp làm việc so với trước đây. Tạo ra các hệ thống kết nối với nhau là một tất yếu để liên kết trí tuệ và chia sẻ kiến thức.

# THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

TS. MAI ANH

Trong vài thập niên qua, công nghệ thông tin đã phát triển mạnh mẽ và xâm nhập vào nhiều hoạt động của xã hội loài người. Một trong những mốc quan trọng của cuộc cách mạng công nghệ thông tin là sự ra đời của Internet và Web. Internet ra đời đã làm thay đổi nhiều hình thái hoạt động của loài người, đồng thời thúc đẩy việc phổ cập và thâm nhập của tri thức vào các hoạt động trên hành tinh chúng ta. Về mặt kinh tế, nhiều người nói mốc lịch sử tiếp theo sự ra đời của Internet và Web là thương mại điện tử rồi đến nền kinh tế số. Song về mặt điều hành nhà nước, hay có người gọi là về mặt cầm quyền người ta lại nói nhiều đến chính phủ điện tử vì đó là môi trường đảm bảo cho sự thành công của thương mại điện tử và nền kinh tế số sau này. Trong khuôn khổ ASEAN, các chính phủ trong đó có Việt Nam đã ký hiệp định khung về Asean điện tử (E-ASEAN). Việc ký hiệp định cũng có nghĩa là chúng ta phải triển khai các hoạt động của hiệp định, từng bước xây dựng hạ tầng cơ sở nhằm hiện thực hóa ở Việt Nam. Asean điện tử có nhiều nội dung song nổi lên hai mảng chính là chính phủ điện tử và thương mại điện tử.

Ở nước ta, nhiều hội thảo về thương mại điện tử đã được tổ chức. Tuy nhiên, để giới thiệu rộng rãi về thương mại điện tử, chúng tôi xin giới thiệu bài viết của Tiến sĩ Mai Anh, Tổng thư ký Hội tin học Việt Nam về các vấn đề cụ thể.

## 1. Định nghĩa

Có nhiều định nghĩa về thương mại điện tử (TMĐT). Song dù định nghĩa thế nào thì TMĐT vẫn được coi là một phần của cuộc cách mạng công nghệ thông tin, với các mốc liên tiếp đánh dấu sự ra đời của Internet; Web; TMĐT; nền kinh tế số.

Theo định nghĩa rộng, TMĐT bao gồm mọi giao dịch được thực hiện nhờ công nghệ số, kể cả việc dùng Internet, dùng các mạng riêng để trao đổi thông tin (EDI) và thẻ tín dụng.

\* Internet: Là mạng toàn cầu cho phép máy tính của người dùng trên toàn hành tinh chia sẻ thông tin, nối kết trực tiếp với nhau. Nó cho phép máy tính và mạng các máy nối kết với nhau một cách hiệu quả nhất mà không cần quan tâm đến cấu trúc, tốc độ, địa dư và nguồn gốc.

\* EDI: Là chuẩn cho việc thông dịch và chuyển

giao thông tin giữa máy tính, thường là từ các mạng riêng của các công ty.

Còn theo công bố của bộ trưởng các nước tham gia tổ chức Thương mại thế giới (WTO) thì: TMĐT bao gồm sản xuất, phân phối, tiếp thị, bán hay giao hàng và các dịch vụ bằng phương tiện điện tử.

Chúng ta biết, theo nghĩa thông thường, thương mại là sự chuyển giao giá trị thông qua 4 hình thức cơ bản: mua, bán, đầu tư, vay mượn.

Hỗ trợ cho các hoạt động nêu trên, xã hội loài người (là thế giới thực tại - The physical world) đã xây dựng các hạ tầng xã hội nhằm đảm bảo các quan hệ giữa doanh nhân, người tiêu dùng và chính phủ. Nếu dựa trên khái niệm này thì TMĐT được định nghĩa một cách đơn giản là: Sự chuyển giao giá trị qua Internet của một trong 4 dạng hoạt động là mua bán, bán, đầu tư và vay mượn.

Tuy định nghĩa đơn giản như vậy, song xin nhấn mạnh 3 vấn đề:

\* Để TMĐT có thể trở thành hiện thực, hàng loạt các hạ tầng cơ sở cho nó phải được xây dựng họa lại các hạ tầng đã có trong thế giới thực tại.

\* Tránh xu hướng hiểu TMĐT thu hẹp lại trong nghĩa mua, bán trên mạng, thực chất TMĐT bao hàm các giao dịch giữa: Doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C), giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B), giữa chính phủ với doanh nghiệp - và với người tiêu dùng (G2B&C).

\* TMĐT không chỉ bao gồm việc chuyển giao giá trị, mà còn gồm cả việc kết nối, trao đổi thông tin, hợp tác một cách tổng thể trong các chuyển giao giá trị, có nghĩa là TMĐT không chỉ gói gọn trong sự chuyển giao giá trị mà bao gồm cả quá trình chuyển giao.

## 2. Về tác động xã hội

TMĐT là cuộc cách mạng trong giao dịch, kinh doanh, nó sẽ thay đổi toàn diện phương thức giao dịch, kinh doanh và nếp sống xã hội. Một ví dụ về việc tác động này tại các nước đã phát triển TMĐT ngày càng xuất hiện nhiều các tổ chức, công ty ảo. Như vậy nhu cầu về mặt bằng công ty rộng, nhất là phải mặt tiền như ở nước ta không còn nữa.

3. Về lợi ích: Về điểm này, chúng ta điếm qua 3 đối tượng:

Thứ nhất: Đối với doanh nghiệp, TMĐT mang lại rất nhiều lợi ích cho họ:

- Hợp lý hóa các khâu cung cấp nguyên vật liệu, sản phẩm và bảo hành;

- Tự động hóa quá trình hợp tác, kinh doanh để nâng cao hiệu quả kinh doanh;

- Cải tiến quan hệ trong công ty, với đồng nghiệp, đối tác, bạn hàng;



- Giảm chi phí kinh doanh, tiếp thị;
- Tăng năng lực phục vụ khách hàng;
- Tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ đang trên đường phát triển;

Và cuối cùng là mở rộng phạm vi kinh doanh, hỗ trợ các doanh nghiệp đưa hoạt động kinh doanh vượt qua vùng lãnh thổ truyền thống.

Thứ hai: Đối với người tiêu dùng, TMĐT làm cho việc mua bán thuận tiện hơn do khả năng lựa chọn; tiếp cận mặt hàng dễ dàng hơn và hưởng các dịch vụ nhiều hơn.

Thứ ba: Đối với chính phủ, TMĐT làm cho việc kiểm soát dễ hơn về thuế, phân phối thu nhập...

**4. Những giải pháp nào để phát triển TMĐT**

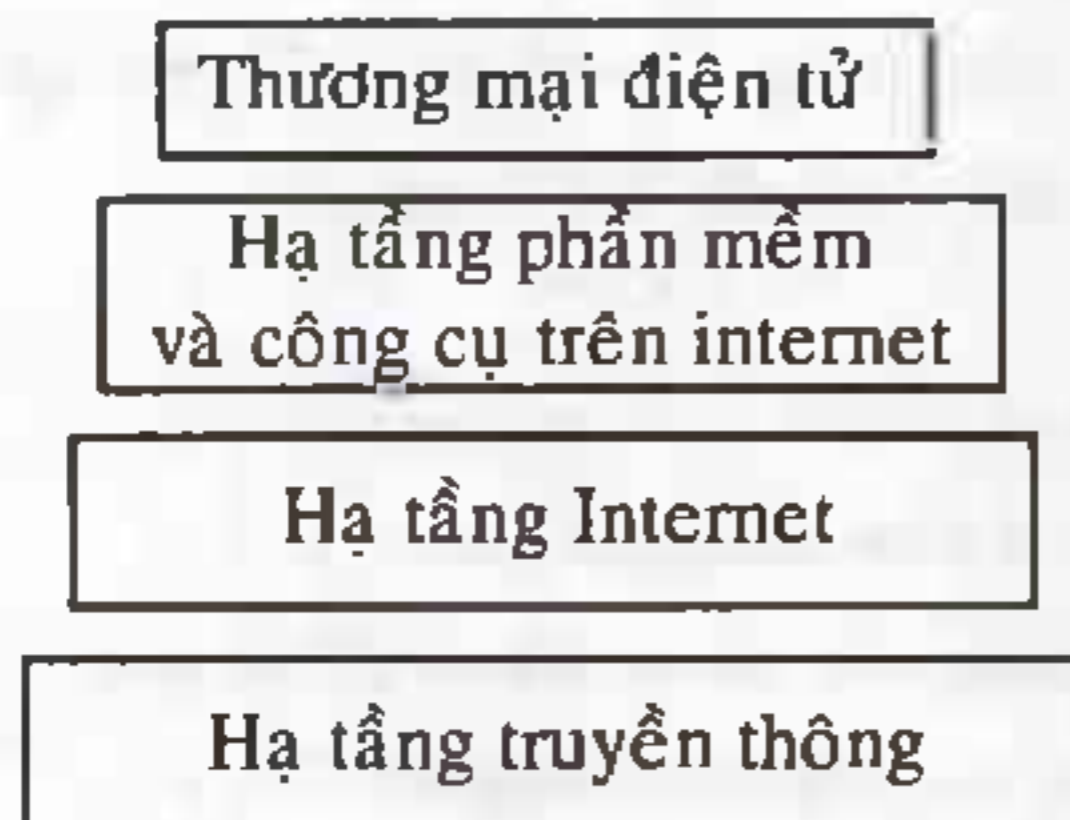
Nhìn từ góc độ chiến lược phát triển, muốn phát triển TMĐT cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về: Cơ sở hạ tầng công nghệ xã hội; pháp lý, tài chính và hợp tác quốc tế (xem hình 1).



Hình 1

**a. Hạ tầng cơ sở về kỹ thuật**

Nếu nhìn thuần túy về kỹ thuật thì TMĐT được phát triển trên cơ sở hạ tầng về truyền thông, hạ tầng về Internet, hạ tầng cơ sở về phần mềm và các công cụ trên Internet (xem hình 2).

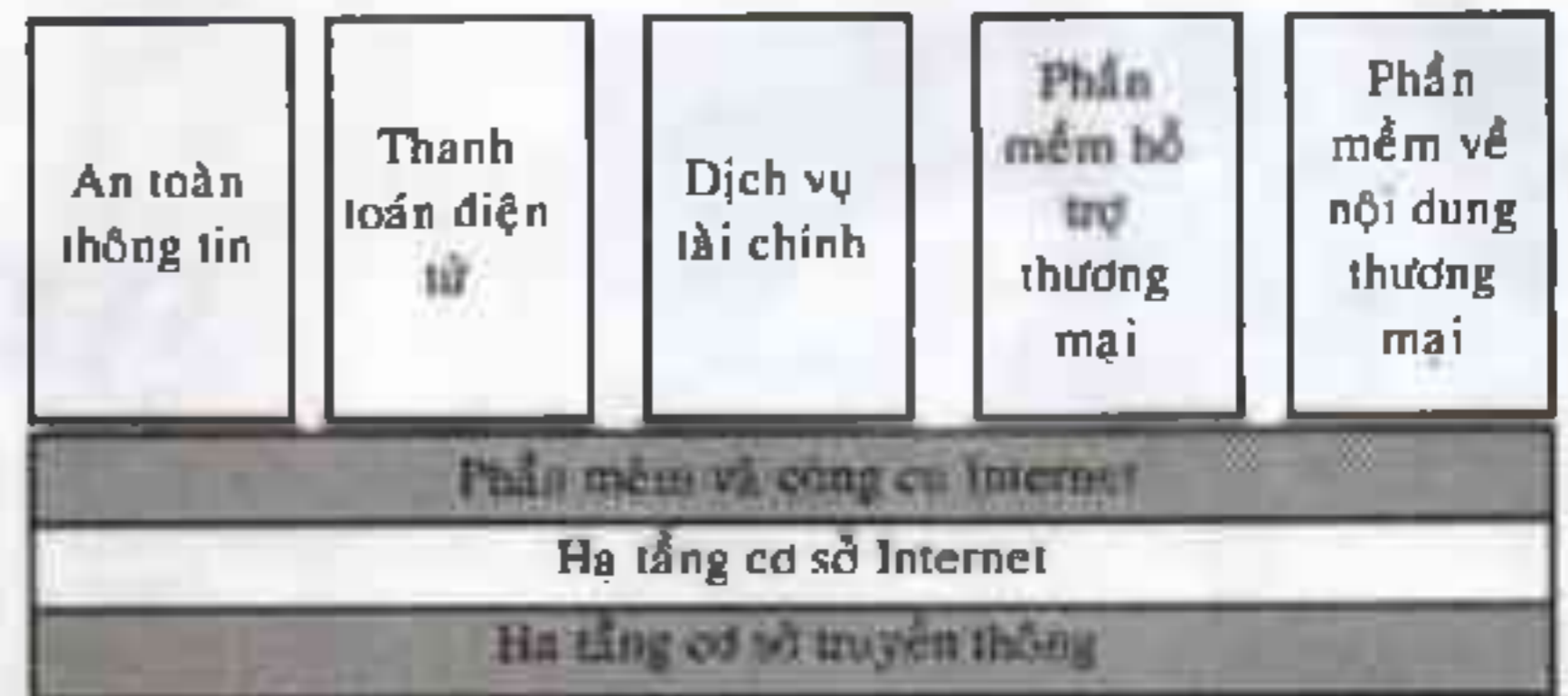


Hình 2

Trong đó hạ tầng phần mềm và các công cụ trên Internet gồm 5 mảng chức năng chính (xem hình 3). Đó là: An toàn thông tin; thanh toán điện tử, dịch vụ tài chính; phần mềm hỗ trợ thương mại; và cuối cùng là phần mềm về nội dung thương mại.

**b. Giải pháp tài chính**

Ở đây chúng ta phải giải quyết hệ thống thanh toán và thuế.



Hình 3

Về hệ thống thanh toán, người ta thường bàn đến: Loại hình tiền mới (tiền điện tử, séc điện tử...); thanh toán điện tử, bảo vệ thông tin cá nhân; v.v...

Về thuế, cần xây dựng các biện pháp chống thất thu, vấn đề thuế liên quốc gia, v.v...

c. Các vấn đề pháp lý: Cần xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật để tạo hành lang pháp lý cho TMĐT hoạt động có hiệu quả như: Giao dịch, thanh toán điện tử, chữ ký điện tử, luật hình sự về TMĐT; bộ luật về bảo vệ an toàn thông tin; luật về sở hữu trí tuệ; luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (nước ta đang có pháp lệnh); bảo vệ thông tin cá nhân; v.v... (xem hình 4).



Hình 4

Cuối cùng về hợp tác quốc tế, đây là vấn đề mấu chốt để có thể triển khai nhanh TMĐT trong nước và hòa nhập quốc tế.

\*

Cuối cùng cần lưu ý rằng, hầu hết các nước trên thế giới đều khẩn trương và có những chương trình quốc gia với các mục tiêu cụ thể, vì mọi nước đều hiểu rằng nếu đi chậm trong lĩnh vực TMĐT, nền kinh tế sẽ bị tụt hậu và bị cô lập.

# Vườn thơ

## SỎA TỬ TỬNG

### THANH DƯƠNG HỒNG

*Tên thật:* Nguyễn Thanh Hồng

Sinh năm 1964 tại Bình Định

Cử nhân ngành Văn học

Phó Ban tư tưởng - văn hóa Tỉnh đoàn Lâm Đồng

Hội viên Hội văn học nghệ thuật Lâm Đồng

*Tác phẩm:* Nửa vầng trăng (2000)



### ĐÀ LẠT THÁNG MƯỜI

*Tôi về Đà Lạt - tháng mười  
Bâng khuâng vịn mái hiên trời thu mưa  
Đường xưa phố cũ lên mờ  
Chiều se se lạnh câu thơ dưới vầng !*

*Anh đào trụi lá phân vân  
Giữa trời vượn cánh tay trần, sương giăng  
Đôi Cù bầu ngực tròn căng  
Cô thiếu nữ - buổi bán khoán dây thì !*

*Thoáng buồn rụng xuống - màu ghi  
Chín vàng lối sỏi hoa quỳ ngẩn ngơ  
Đường về Đà Lạt - đường thơ  
Thông xanh thấp nển bên bờ thác reo !*

*Đợi em trên mấy tầng đèo  
Mơ hồ nghe rét vùi theo - cuối mùa  
Tháng mười - Đà Lạt - mùa mưa  
Em nghe chàng bên sông thưa. Xuân về !*

10.1993

### ĐÀ LẠT - QUÊ HƯƠNG

*Duyên may  
Ta trở thành người thành phố  
Duyên tơ  
Ta neo bước đất này*

*Cảm ơn Đà Lạt  
Cảm ơn em  
Tình yêu ta đậu bên  
Thôi những ngày lang thang*

*Mười năm rồi đất hiên bên lề  
Mầm xanh hạnh phúc xanh chồi  
Ta cởi áo nâu thâm còn thơm mùi rơm rạ  
Lòng bụi người nổi nhớ cỏ hương !*

*Mỗi đêm về trong giấc mơ của mẹ  
Cứ lao xao khóm trúc, bờ tre  
Bến nước, cây đa, dòng sông, đồng lúa  
Ừ, cánh cò trắng muốt bay về !*

*Mười năm neo đời trên phố núi  
Nợ thi nhân không đánh đổi nợ nần  
Ta vay Đà Lạt nửa đời di trú  
Ừ một đời vương nợ với cỏ nhân !*

Đà Lạt 1989-1999



NHỚ TRĂNG QUÊ



Ta lên thành phố bỏ lại vùng kỷ ức  
 Có những đêm trăng vàng vặc đến bây giờ  
 Trò chơi cút - tìm thoi thơ dại  
 Bao năm rồi vẫn lạc mất nhau !

Nhớ những đêm trăng sáng đến bạc đầu  
 Ta ngồi hàng giờ bên cô bạn gái  
 Mòn, khuyết những mùa trăng  
 Chỉ nói được câu vụng dại  
 "Trăng quê mình đẹp quá phải không em"!

Năm tháng dưới nhau qua  
 Ta lạc bước khắp mọi miền  
 Vườn trăng xưa  
 Chỉ còn là kỷ niệm  
 Và em, nỗi nhớ  
 Rêu phong !

Đêm nay, giữa thành phố thông xanh  
 Ta lầm lũi bước dưới màn sương bạc  
 Lạnh lẽo vàng trăng giữa trời ngọ ngác  
 Vớt sừng hồn nỗi nhớ trăng quê

Những mùa trăng năm cũ tràn về

10.1998

VIẾT BÊN MỘ CHA

Mẹ ru con dưới căn hầm tránh đạn  
 Ngủ đi con ! Sau trận đánh, Cha về  
 Chớp giật từng cơn lòng mẹ như cào xé  
 Trái phá nào rơi giữa lòng, mẹ ơi !

Con vô tư cất tiếng khóc chào đời  
 Trên tấm phông-sô Cha nằm lạnh ngắt  
 Ôi, "Cha về?" Mẹ ôm con khóc ngất  
 Từ ấy lời ru bạc trắng mái tóc hiền !

Mẹ còng lưng để nuôi con lớn lên  
 Bến bãi lở - bồi dài thêm ngõ trước  
 Con hụi hảnh khi mọi điều biết được  
 Mồ côi ! Ôi, đời mẹ cũng như con ◯

Bia mộ Cha người ta khắc chữ son  
 Tên Cha xếp cùng "hàng quân bất tử"  
 Cha hiện hữu giữa lòng con, Cha hơi !  
 Dù cuộc đời rêu đá phủ chân nhân !...  
 Nghĩa trang xã Hoài Phú

7.1993

# ABC ĐÀ LẠT

NGUYỄN HỮU TRANH  
 Câu lạc bộ tiếng Pháp TP Đà Lạt

## LANG-BIAN

\* Tỉnh Lang-Bian (province du Lang-Bian) được thành lập ngày 6-1-1916 bao gồm vùng đất thuộc tỉnh Lâm Đồng và phần đất rừng thuộc các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Phước Long ngày nay.

\* Ngày 31-10-1920, thị trấn Đà Lạt được thành lập, phần đất còn lại của tỉnh Lang-Bian mang tên tỉnh Đồng Nai Thượng, tỉnh lỵ đặt ở Djiring (Di Linh ngày nay).

\* Ngày 8-1-1941, tái lập tỉnh Lang-Bian.

## LANG BI-AN

\* Tên một dãy núi nằm trong địa phận huyện Lạc Dương, với 2 đỉnh núi cao 2.165m và 2.054m, tạo hậu cảnh cho thành phố Đà Lạt về hướng Bắc.

\* Tên cao nguyên có thành phố Đà Lạt.

\* **Lang Bi-an nhỏ (Petit Langbian):** vùng Xuân Thọ.

\* Người Lạch gọi tên núi Lang Bi-an là Lơmbiêng hay M' Biêng, tiếng Pháp viết là Langbian, Lang Bian, Lang-Bian, Langbiang hay Lang Biang.

\* Dãy núi Lang Bi-an được hình thành do vận động tạo sơn. Theo truyền thuyết của người Lạch, núi Lang Bi-an do heo rừng hay thần Ndu tạo nên để ngăn nước tràn dâng.

## LÁP-BÊ

\* **Láp-bê Bắc (Labbé Nord, Hòn Ông):** tên một ngọn núi cao 1.738m ở phía Bắc thành phố Đà Lạt.

\* **Láp-bê Nam (Labbé Sud, Hòn Bò):** tên một ngọn núi cao 1.709m ở phía Đông thành phố Đà Lạt.

\* **Labbé:** kỹ sư công chánh đã xây dựng Hồ Lớn (Grand Lac, hồ Xuân Hương ngày nay) năm 1919.

## LAY-ƠN



\* Hoa lay-ơn hay glay-ơn (Glaieul : *Gladiolus communis* L., họ *Iridaceae*) lúc đầu mọc hoang ở vùng đông nam châu Phi. Về sau, người Âu mang về trồng và cải tiến dần.

\* Mỗi cành hoa lay-ơn thường có 10 – 17 hoa tùy giống : trắng, vàng, đỏ, hồng, tím. Tuy Đà Lạt có nhập nhiều giống mới với màu sắc phong phú nhưng trong canh tác và trên thị trường tiêu thụ vẫn ưa chuộng giống hoa lay-ơn màu đỏ đậm (màu Bordeaux) thường gọi là lay-ơn đỏ.

\* Nhân giống bằng củ.

\* Hoa lay-ơn tượng trưng cho sự hẹn hò. Trong một bó hoa, số hoa lay-ơn ám chỉ giờ hẹn.

## LÂM SƠN

\* Tên một khách sạn do Công ty Dịch vụ Du lịch Đà Lạt quản lý.

\* **Địa chỉ:** 5 Hải Thượng.

\* **Điện thoại:** (063) 822362.

\* **Lâm:** rừng; **sơn:** núi.

## LÂM VIÊN

\* Từ Hán Việt phiên âm Lơmbiêng, M' Biêng, Langbian,...

\* Tên tỉnh.

Ngày 22-2-1951, Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Phạm Văn Đồng ký Nghị định số 73-Ttg hợp nhất hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành một tỉnh lấy tên là tỉnh Lâm Đồng.

\* Tên trường trung học công lập đầu tiên dạy chương trình Việt Nam thành lập năm 1952 tại Đà Lạt.

Lớp đệ thất của trường trung học Việt Nam Lâm Viên được tổ chức tại một lớp học của trường tiểu học Tây Hồ (nay là trường Phan Chu Trinh). Về sau, trường chuyển đến địa điểm trường Bùi Thị Xuân hiện nay và lần lượt mang các tên: Phương Mai, Quang Trung, Bùi Thị Xuân.

Lang Bi-an

Láp-bê Bắc

Láp-bê Nam



**LÂM VIÊN HÀNH TRÌNH NHẬT KÝ**

\* Tên một bài báo bằng chữ Hán đăng trên tạp chí *Nam Phong*, số 9 và 10, xuất bản tháng 3 và 4 năm 1918 của Thượng thư Đoàn Đình Duyệt kể về chuyến công du của ông qua các tỉnh Nam Trung Bộ trong tháng 8 và 9 năm 1917.

Trong chuyến công du này, ông đã lên Đà Lạt để quan sát và trù liệu xây cất hành cung cho vua Khải Định.

Đây có thể là bài báo đầu tiên của người Việt Nam viết về Đà Lạt.

**LÊ ĐẠI HÀNH**

\* Tên một con đường dài 0,8km nối khu Hòa Bình với đường Trần Phú.

\* **Tên đường cũ:** Gia Long.

\* **Đặc điểm:** Ven đoạn đường từ cầu Ông Đạo đến khu Hòa Bình trồng nhiều cây mai anh đào và có nhiều quán cà phê.

\* Lê Hoàn (941 – 1005), thường gọi là Lê Đại Hành, quê ở Ai Châu (Thanh Hóa ngày nay), mồ côi từ thuở nhỏ.

Năm 979, vua Đinh Tiên Hoàng bị ám hại, thái tử Đinh Toàn mới 5 tuổi, nhà Tống phát động cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Lê Hoàn đang giữ chức Thập đạo tướng quân được quân sĩ tôn lên ngôi vua.

Năm 981, ông lãnh đạo cuộc kháng chiến. Quân ta chiến thắng lớn trên sông Bạch Đằng và ải Chi Lăng buộc nhà Tống phải ra lệnh bãi binh.

Trong triều Tiền Lê, cương giới phía Bắc và phía Nam được bảo vệ vững chắc; kinh tế bắt đầu phát triển; con đường sông từ ngoài Bắc vào vùng Thanh Nghệ được mở rộng; các nghề thủ công cổ truyền phục hồi.

Khâm phục tài quân sự và ngoại giao của ông, người Tống gọi Lê Hoàn là người “vác núi, lật biển”.

**LÊ HỒNG PHONG**

\* Tên một con đường dài 1,7km từ đường Trần Phú đến đường

Hoàng Văn Thụ.

\* **Tđc:** Roume (Pasteur) + Champoudry (Phạm Phú Thứ).

\* **Đđ:** Nhiều công sở.

\* Lê Hồng Phong (1902 – 1942) sinh tại làng Thông Lãng, tỉnh Nghệ An.

Năm 1924, từ Thái Lan, ông được giới thiệu sang Quảng Châu (Trung Quốc) gặp Phan Bội Châu. Ông cùng Lê Hồng Sơn, Phạm Hồng Thái, Hồ Tùng Mậu lập Tâm Tâm Xã.

Năm 1925, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và học trường quân sự Hoàng Phố.

Năm 1927, ông học trường không quân ở Hàng Châu, sau đó chuyển sang trường không quân ở Liên Xô rồi vào học Trường Đại học Đông Phương ở Mát-xcơ-va.

Năm 1934, nhân danh Trưởng ban Hải ngoại Đảng Cộng sản Đông Dương, ông triệu tập Hội nghị bàn việc khôi phục các cơ sở Đảng.

Tháng 7-1935, tại Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, ông đọc *Báo cáo chung về cách mạng Đông Dương* và được bầu làm Ủy viên chính thức Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản.

Tháng 7-1936, ông triệu tập Hội nghị trung ương tại Thượng Hải, nêu vấn đề lập Mặt trận nhân dân phản đế, chống phát xít và chiến tranh đế quốc.

Cuối năm 1937, ông về Sài Gòn – Chợ Lớn, cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo phong trào cách mạng và bị địch bắt vào giữa năm 1938.

Tháng 9-1939, ông lại bị bắt lần thứ hai, giam tại khám lớn Sài Gòn, bị đày ra Côn Đảo và mất ngày 6-9-1942.

**LÊ LAI**

\* Tên một con đường dài 1,15km nối đường Trần Bình Trọng với đường Hoàng Diệu.

\* **Tđc:** Canivey.

\* **Đđ:** Nhiều biệt thự.

\* Lê Lai quê ở làng Dựng Tú,

huyện Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hoá.

Năm 1416, ông là một trong số 19 người dự hội thề Lũng Nhai, nguyện kết nghĩa anh em, trung thành với sự nghiệp đánh giặc cứu nước. Cả gia đình ông đều tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Năm 1418, bị vây hãm trong núi Chí Linh, nghĩa quân Lam Sơn rơi vào một tình thế rất hiểm nghèo, lương thực bị cạn. Để đánh lạc hướng quân thù, Lê Lợi muốn có người cải trang như Kỷ Tín đã cứu Hán Cao Tổ.

Lê Lai tình nguyện mặc áo bào, cải trang làm Lê Lợi, tự xưng là “Chúa Lam Sơn”, đem 500 quân và 2 con voi chiến xông thẳng tới trại giặc. Ông đã chiến đấu đến phút cuối cùng và bị quân giặc bắt, xử bằng những hình phạt cực kỳ tàn bạo.

Theo lời dặn của Lê Lợi, con cháu nhà Lê làm giỗ Lê Lai vào ngày hôm trước ngày giỗ của Lê Lợi (22 tháng 8 âm lịch). Trong dân gian còn lưu truyền câu “*Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi*”.

**LÊ LỢI**

\* Tên một trường tiểu học ở phường VI.

**Địa chỉ:** 65 Hai Bà Trưng.

\* **Tên trường cũ:** Đa Nghĩa.

\* Lê Lợi (1385 – 1433) sinh tại làng Chủ Sơn, tỉnh Thanh Hoá, là một hào trưởng lớn ở vùng Lam Sơn.

Năm 1416, ông đề xướng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Minh.

Năm 1428, tướng giặc Minh là Vương Thông bị vây hãm phải đầu hàng và rút quân về nước.

Sau hơn 10 năm đấu tranh gian khổ và anh dũng, từ trận Lạc Thủy (1418) đến chiến thắng Chúc Động, Tốt Động (1426), Chi Lăng, Xương Giang (1427), cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc hoàn toàn thắng lợi. Lê Lợi chính thức lên ngôi hoàng đế, miếu hiệu là Lê Thái Tổ, niên hiệu là Thuận thiên, khôi phục quốc hiệu Đại Việt, đóng đô ở

Đông Kinh (Hà Nội ngày nay).

Vua Lê chia nước làm 5 đạo, đặt trường Quốc tử giám, hình phạt nghiêm ngặt, thực hiện phép quân điền (chia công điền, công thổ cho mọi người).

### LÊ QUÝ ĐÔN

\* Tên một con đường dài 0,2km từ đường 3-4 chạy dọc theo hữu ngạn suối Cam Ly.

\* **Tđc:** Rue de l'abattoir (lò sát sinh).

\* Tên trường tiểu học thực nghiệm.

**Đch:** 1 Hà Huy Tập.

\* Lê Quý Đôn (1726 – 1784) người làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình.

Thuở bé ông nổi tiếng là thần đồng.

Năm 26 tuổi, ông đỗ bảng nhãn.

Năm 1760, chúa Trịnh cử ông đi sứ nhà Thanh.

Sau khi đi sứ về được ít lâu, ông bị gièm pha nên về nghỉ ở nhà soạn sách.

Năm 1769, Trịnh Sâm lại triệu ông ra làm quan. Ông tham gia biên tập quốc sử kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám. Ông được cử làm Hiệp trấn Thuận Quảng (1776), Nghệ An (1783).

Lê Quý Đôn rất hiếu học, ham mê đọc sách và ghi chép. Ông là một nhà bác học đã soạn 50 bộ sách từ thơ văn đến triết học, y học, thiên văn học, nông học, sử học, địa lý học,... nổi tiếng nhất là các bộ: *Vân đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Lê Triều thông sử*,... trong đó bộ *Vân đài loại ngữ* có tính chất của một bộ bách khoa toàn thư.

### LÊ THÁNH TÔN

\* Tên một con đường dài 0,25km từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến cao điểm 1.478,6m.

\* **Tđc:** Robelin.

\* Tên một trường tiểu học tư thực thành lập trước năm 1954.

**Đch:** 19 Hai Bà Trưng.

\* Lê Thánh Tôn (1442 – 1497), huý là Tư Thành, là con thứ tư của vua Lê Thái Tôn. Mẹ ông (bà phi Ngô Thị Ngọc Dao) bị bà phi Nguyễn Thị Anh (mẹ vua Lê Nhân Tôn) tìm cách ám hại, sau nhờ Nguyễn Trãi cứu thoát và đưa đi lánh ở chùa Huy Vân. Ông đã trải qua những ngày thơ ấu rất gian truân.

Năm 1460, sau khi triều thần trừu xong bè đảng của Nghi Dân, Lê Tư Thành được lập lên làm vua.

Năm 1470, ông cầm quân đi đánh Chiêm Thành.

Năm 1494, ông thành lập hội Tao Đàn.

Dưới triều Lê Thánh Tôn, chính sách khuyến nông giúp sản xuất phát triển.

Về văn hoá, ông khuyến khích Nho học, sai vẽ bản đồ toàn quốc, giao cho Ngô Sĩ Liên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Về giáo dục, ông đặt ra lệ dựng bia ở Văn miếu ghi tên những người đỗ tiến sĩ.

Về pháp luật, ông cho ban hành luật Hồng Đức và đặt ra 24 điều giáo hoá.

Về văn học, ông để lại nhiều tác phẩm: *Hồng Đức quốc âm thi tập* (chữ nôm), *Thiên nam dư hạ tập* (chữ Hán),...

### LÊ THỊ HỒNG GẤM

\* Tên một con đường dài 0,45km nối đường Nguyễn Thái Học với đường Phan Bội Châu.

\* **Tđc:** Milice (cảnh binh), Phan Thanh Giản.

\* Lê Thị Hồng Gấm (1951 – 1970) quê ở Long Hương, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Chị tham gia cách mạng từ khi còn nhỏ tuổi, làm giao liên du kích, xã đội phó rồi trung đội phó của bộ đội địa phương tỉnh Mỹ Tho.

Năm 1970, trong một chuyến đi công tác cùng với hai phụ nữ ở địa phương, chị bị máy bay trực thăng đổ quân vây bắt. Hồng Gấm đã chỉ đường cho đồng đội chạy thoát, một

minh ở lại kiên cường chiến đấu, bắn rơi 1 máy bay Mỹ. Khi hết đạn, chị huỷ súng và hy sinh.

Ngày 20-9-1971, Lê Thị Hồng Gấm được Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

### LIỄU TRÀM

\* Cây liễu tràm (*Callistemon lanceolatus* Sweet., họ *Myrtaceae*) còn gọi là cây tràm hồng đỏ, khác cây liễu rũ.



Cây có nguồn gốc từ Ô-xtrây-li-a.

\* Nhụy màu đỏ. Hoa hình trụ, nở quanh năm, dài khoảng 20cm, đứng đưa trước gió và có hình dáng giống như hoa tràm ở vùng đồng bằng.

\* Cây liễu tràm được trồng trong các vườn hoa, công sở, cuối đường 3-4 (trước khách sạn Duy Tân).

### TƯ LIỆU THAM KHẢO

Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

Nguyễn Đình Hiến. *Sao khuê lấp lánh*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999.

Nguyễn Huyền Anh. *Việt Nam danh nhân từ điển*. Hội Văn hoá bình dân xuất bản, Sài Gòn, 1960.

Lê Thị Hồng Gấm. *Ty Văn hoá – Thông tin Quảng Ninh* xuất bản, 1971.

*Nouveau Larousse agricole*. Larousse, Paris, 1952.



# NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA SẢN PHẨM VÀ HÀNG HOÁ

TS. NGUYỄN HỮU THIÊN

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

*Ngành tiêu chuẩn đo lường chất lượng tập trung vào việc hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá*

Trong các Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội, Chính phủ đã nêu các biện pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp là một trong các giải pháp tạo động lực chuyển đổi cơ cấu và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh của Việt Nam. Cụ thể là các Bộ, Ngành, Địa phương phải rà soát lại toàn bộ các sản phẩm công nghiệp theo ba loại. Loại sản phẩm có ưu thế cạnh tranh; loại có khả năng cạnh tranh còn thấp, cần có thêm điều kiện hỗ trợ; và loại khả năng cạnh tranh kém, không có thị trường tiêu thụ. Cần cương quyết ngừng sản xuất những sản phẩm thuộc loại có khả năng cạnh tranh kém và không có thị trường tiêu thụ.

Chính phủ cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho ba vùng động lực tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng để thu hút vốn đầu tư, khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn. Tiếp tục tiến hành việc đánh giá trình độ công nghệ, kỹ thuật của các dây chuyền sản xuất trong từng doanh nghiệp để đi đến quyết định đầu tư đổi mới công nghệ, chú ý nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ hiện đại từ các nước phát triển. Các Tổng Công ty, Công ty cần nhanh chóng đổi mới cơ cấu sản phẩm áp dụng để nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng máy móc, hạ chi phí sản xuất góp phần làm tăng hiệu quả cạnh tranh của sản phẩm. Mở rộng diện các doanh nghiệp công nghiệp áp dụng

hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 9000 và Hệ thống quản lý môi trường theo Tiêu chuẩn quốc tế ISO 14000. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cũng sẽ thực hiện các công việc chủ yếu theo các định hướng này.

Cụ thể, các doanh nghiệp sẽ phải làm gì?

Những năm vừa qua, việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ở các doanh nghiệp đã diễn ra khá tốt với gần 600 tổ chức và doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 9000 các loại, tạo khí thế tích cực cho các doanh nghiệp làm ăn và khuyến khích các doanh nghiệp còn đang chần chừ vào cuộc. Nếu nhiều doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO thì đó là một việc rất tốt, mang lại lợi ích và hiệu quả cho nền kinh tế.

Năm 2001, việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng sẽ được tiếp tục thực hiện, nhưng các Doanh nghiệp cần tập trung vào các hoạt động cụ thể đối với sản phẩm hàng hoá của mình làm ra có sức cạnh tranh ngay trong nước và trong khu vực.

Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, trong khi chờ đợi Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá (Pháp lệnh CLHH), Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ KH, CN&MT) đã có quy định tạm thời hướng dẫn một số nội dung của Pháp lệnh để các Cơ quan quản lý và các Doanh nghiệp thực hiện ngay từ đầu năm 2001.

**Công bố Tiêu chuẩn:** Theo Điều 10 và Điều 20 của Pháp lệnh

CLHH, "Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh công bố tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng hàng hoá để áp dụng trong cơ sở của mình và chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá do mình công bố".

Doanh nghiệp cần làm các việc sau:

1. Nghiên cứu và thực hiện Quyết định số 2425/2000/QĐ-BKH/CN&MT của Bộ KH, CN&MT về Công bố tiêu chuẩn, Hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Tổng cục TCĐLCL) về cách thức xây dựng và trình bày Tiêu chuẩn cơ sở, và Danh mục do Bộ KH, CN&MT quy định các nhóm sản phẩm mà cơ sở sản xuất các sản phẩm có trong Danh mục ấy phải công bố tiêu chuẩn. Doanh nghiệp không có sản phẩm trong Danh mục có thể tự nguyện công bố tiêu chuẩn theo hướng dẫn này.

2. Doanh nghiệp ra văn bản công bố tiêu chuẩn, gửi văn bản này và bản sao tiêu chuẩn mà doanh nghiệp công bố áp dụng đến Cơ quan quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Tuỳ theo loại sản phẩm, Doanh nghiệp gửi một hoặc hai bộ hồ sơ cho Cơ quan quản lý nêu trong Danh mục nói ở điểm 1/ trên đây. Nếu Doanh nghiệp muốn thay đổi tiêu chuẩn thì Doanh nghiệp thực hiện quy trình như vừa nêu trên.

3. Sau 2 tuần lễ, nếu Cơ quan quản lý không có ý kiến gì về nội dung tiêu chuẩn đã được Doanh nghiệp công bố áp dụng, thì việc công bố tiêu chuẩn được thực hiện; nếu Cơ quan quản lý trong thời gian nói trên hoặc khi phát hiện nội dung tiêu chuẩn mà Doanh nghiệp công bố không phù hợp với các quy định hiện hành thì Doanh nghiệp phải

sửa đổi tiêu chuẩn và công bố lại.

Tiêu chuẩn do Doanh nghiệp công bố và được lưu trữ tại Doanh nghiệp. Cơ quan quản lý có thể được sử dụng các tiêu chuẩn do Doanh nghiệp công bố áp dụng làm căn cứ cho các việc xử lý tranh chấp, trọng tài, thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền. Hoạt động công bố tiêu chuẩn sẽ thay thế hoạt động đăng ký chất lượng sản phẩm đã thực hiện trong những năm qua.

**Công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn:** theo Điều 11 của Pháp lệnh CLHH, “Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở,...; công bố hàng hoá của mình phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành tương ứng”.

Công bố hàng hoá phù hợp Tiêu chuẩn là một việc làm cần có quá trình chuẩn bị chu đáo để tạo chữ tín cho Doanh nghiệp, tạo niềm tin của khách hàng, nâng cao trách nhiệm, lòng tự trọng và tự hào của Doanh nghiệp, góp phần xây dựng cung cách làm ăn công nghiệp trong thời kỳ đổi mới.

Các Doanh nghiệp cần nghiên cứu Quyết định số 2424/2000/QĐ-BKHCNMT của Bộ KH, CN&MT hướng dẫn hoạt động công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn; tổ chức phổ biến, quán triệt, hiểu và làm đủ và đúng các nội dung và các bước thực hiện nêu trong Quy định.

**Chứng nhận chất lượng hàng hoá:** theo Điều 17 của Pháp lệnh CLHH, “Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự nguyện áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, tự nguyện đề nghị được chứng nhận chất lượng hàng hoá, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng; ...”

Tổng cục TCĐLCL sẽ tiếp tục chứng nhận sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và cấp *Dấu chất lượng* sản phẩm. Việc chứng nhận và cấp Dấu chất lượng được tiến hành theo những Quy định tương ứng của Bộ KH, CN&MT và Tổng cục TCĐLCL.

Pháp lệnh CLHH còn quy định nhiều điều khác có liên quan đến hoạt động công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn và chứng nhận hàng hoá mang tính bắt buộc. Các hoạt động sẽ được triển khai khi có Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh.

#### Tổ chức thực hiện

Triển khai từng bước thực hiện Pháp lệnh CLHH chắc chắn không tránh khỏi khó khăn ban đầu. Có những khó khăn xuất phát từ Doanh nghiệp, nhất là trong nhận thức. Nhưng nếu Doanh nghiệp thay đổi cách suy nghĩ về việc tự chịu trách nhiệm đối với sản phẩm hàng hoá của họ trước người tiêu dùng và trước pháp luật, chắc chắn có nhiều Doanh nghiệp thấy việc công bố tiêu chuẩn chất lượng và công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn là chuyện đương nhiên.

Các hoạt động nói trên có tác dụng trực tiếp là nâng cao trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với hoạt động tiêu chuẩn hoá ngay tại cơ sở. Đây cũng là một đòi hỏi, một thách thức và một sự đổi mới cơ bản về công tác tiêu chuẩn hoá. Kế đến là nâng cao trách nhiệm của Doanh nghiệp trong việc bảo đảm và phát triển các điều kiện tối thiểu

để sản xuất ra hàng hoá có chất lượng như đầu tư hoặc khai thác các phòng kiểm tra và phòng thí nghiệm tại Doanh nghiệp hoặc trong khu vực, xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng như một công cụ quản lý, áp dụng các công nghệ quản lý tiên tiến.

Hội nhập về chất lượng sản phẩm có nghĩa là chỉ cần *kiểm tra một lần, cấp một chứng chỉ về chất lượng nhưng tất cả các nơi có làm ăn buôn bán với nhau trên toàn thế giới đều thừa nhận*. Điều này sẽ làm giảm thiểu các hàng rào ngăn cách trong kinh doanh và cũng làm giảm thời gian cho việc kiểm tra, xem xét lặp đi lặp lại không cần thiết.

Trước mắt các Doanh nghiệp có thể chọn các sản phẩm – ưu tiên như các sản phẩm có tính thương mại cao, có sự buôn bán lưu chuyển mạnh như điện, điện tử, may mặc, thủy hải sản chế biến, v.v... để công bố sự phù hợp với tiêu chuẩn. Đối với các Doanh nghiệp đã được cấp chứng chỉ ISO 9000 cho hệ thống quản lý chất lượng có thể và nên chọn các sản phẩm của mình để công bố phù hợp tiêu chuẩn hoặc xin cấp Dấu chất lượng.





# MỘT SỐ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU TẠO GIỐNG CÂY ĐIỀU GHÉP TẠI BA HUYỆN PHÍA NAM LÂM ĐỒNG

KS. PHAN VĂN TÝ

Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng

Cây điều (*Anacardium occidentale* L.) là cây thụ phấn chéo, do đó có sự phân ly di truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự phân ly di truyền này cùng với việc lựa chọn cây mẹ lấy hạt giống là căn cứ để xác định năng suất. Tuy nhiên đối với cây giao phấn như điều, đặc tính về năng suất thường chịu sự kiểm soát của nhiều gen và chịu ảnh hưởng lớn của các điều kiện môi trường, thời tiết dẫn đến xác suất di truyền cho thế hệ sau thấp. Những vườn điều trồng từ hạt, dù xuất phát từ một cây mẹ năng suất cao cũng không thể cho năng suất cao và đồng đều như cây mẹ.

Xác định nguyên nhân quan trọng trong việc trồng điều ở ba huyện phía Nam tỉnh Lâm Đồng cho năng suất thấp chủ yếu là do giống. Trong năm

2000 và 2001, Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng đã thực hiện đề tài "Áp dụng kỹ thuật ghép chồi và cải tạo các vườn điều ở ba huyện phía Nam Lâm Đồng", trong đó nội dung trọng tâm là tạo cây giống điều ghép để phục vụ, cung cấp nguồn cây giống tại chỗ cho bà con nông dân trồng điều.

Trung tâm khuyến nông đã tiến hành đầu tư hỗ trợ, thực hiện được 11 vườn ươm ở ba huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên gồm các hạng mục:

- Cây điều đầu dòng (trồng lấy chồi ghép): 1500 cây
- Hạt giống (để ươm làm gốc ghép): 200 kg
- Túi bầu (kích thước 15cm x 33cm): 200 kg

- Dây ghép (dây nilon Trung Quốc): 10 kg

- Phân lân: 500kg

Phần phân chuồng, dàn che và công lao động, các nông hộ tham gia tự đóng góp.

Từ 1.500 cây đầu dòng lấy chồi ghép, đến nay còn 1.025 cây (tỷ lệ sống 68,33%). Đã cho hệ số nhân chồi:

Năm 1: 2-6 chồi/cây

Năm 2: 8-15 chồi/cây

Và đã cung cấp nguồn chồi ghép cho 11 vườn ươm, gồm các giống PN1, BO1.

Tổng số cây ghép sống ở 11 vườn ươm là 15.000 cây.

Đến nay, ở 11 vườn ươm đã tiến hành ghép 26.000 cây, số cây sống đạt 15.100 cây, tỉ lệ 58%.

Địa điểm	Số cây ghép	Số cây sống	Tỷ lệ (%)	Số vườn ươm
Cát Tiên	6.000	4.000	66	2
Đạ Tẻh	6.000	3.200	53	3
Đạ Huoai	14.000	7.900	56	6
Cộng	26.000	15.100	58	11

Qua hướng dẫn xây dựng vườn ươm điều ghép, kỹ thuật lấy chồi, hướng dẫn kỹ thuật ghép cây và chăm sóc vườn ươm, đến nay các nông hộ tham gia chương trình đã biết ghép cây, một số hộ đã ghép thông thạo, từ đó tạo được nguồn cây giống điều ghép tại chỗ cho năm 2001 và các năm sau.

- Các giống điều ghép tạo được là các giống PN1, BO1 và từ những cây mẹ tốt qua chọn lọc tại các địa phương. Giống PN1 (trái vàng) - 11.300 cây (75%); BO1 (trái đỏ) - 3.000 cây (20%); cây mẹ tại địa phương - 800 cây (5%).

Các giống điều ghép PN1 và BO1 được phát hiện tại tỉnh Đồng Nai đã được nhà nước công nhận và cho phép khu vực hóa. Năng suất lý thuyết từ 1,5-2,0 tấn/ha.

- Đến nay, số lượng cây điều đã ghép được đều đạt tiêu chuẩn xuất vườn:

+ Đường kính thân gốc ghép > 0,6 cm

+ Độ cao chồi ghép > 10 cm  
+ Cây phát tán có hơn 1 tầng lá hoàn chỉnh

+ Cây sạch bệnh, không bị dị dạng, sinh trưởng tốt

+ Chiều cao cây > 25 cm.

- Từ các cây ghép sống đạt tiêu chuẩn xuất vườn, các vườn ươm đã chuyển giao cây giống cho hơn 235 hộ để trồng với diện tích khoảng 50 ha (Cát Tiên 35 hộ, Đạ Tẻh 60 hộ, Đạ Huoai 140 hộ).

- Ngoài ra, qua tuyên truyền, khuyến cáo, một số nông dân ở ba huyện này đã tự ươm cây và tạo được gần 20.000 cây điều ghép; dự kiến diện tích trồng từ nguồn cây giống này khoảng 70-80 ha.

Từ các kết quả thu được trong việc tạo cây giống điều ghép, có thể đưa ra kết luận sau:

- Nhằm đảm bảo cây ghép có tỉ lệ sống cao phải lấy chồi ghép đạt tiêu chuẩn:

+ Chồi vừa mới bật

+ Đường kính chồi > 0,6 cm

+ Chiều dài chồi từ 7-10 cm

+ Không có vết sâu bệnh

+ Chồi ở những cành ngoài sáng.

- Trong khi tiến hành ghép phải giữ chồi ở nơi ẩm mát để tránh mất nước.

- Thao tác ghép tiến hành nhanh, gọn

- Bịt kín chồi bằng dây ghép hoặc bao nilon tránh bị ngấm nước ở đoạn ghép làm thối chồi.

- Tưới nước, giữ ẩm cho bầu sau khi ghép.

Nhân giống vô tính bằng phương pháp ghép đáp ứng được việc xây dựng các vườn điều năng suất cao theo định hướng từ trước mà nhân giống bằng hạt không thể thực hiện được. Nhân giống vô tính đảm bảo được sự sống đồng đều của sản phẩm hạt, chất lượng hạt tốt, thỏa mãn được yêu cầu trong công nghiệp chế biến và xuất khẩu nhân hạt điều.

## VÀI NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA MỘT SỐ HỘI THÀNH VIÊN

Cùng với hoạt động của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng, các chi hội thành viên cũng có rất nhiều nỗ lực trong việc tổ chức hoạt động khoa học công nghệ riêng của mình.

### \* Hội y dược học

Là tổ chức xã hội nghề nghiệp tự nguyện của những người làm công tác nghiên cứu y, dược ở Lâm Đồng. Tính đến 30.6.2001, hội đã có 1.377 hội viên, chiếm gần 50% tổng số cán bộ viên chức toàn ngành.

Các hội viên của hội Y dược học là nòng cốt trong công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật của ngành tại địa phương. Thời gian qua, hội đã tổ chức được 28 hội thảo khoa học; tham gia nghiên cứu trong 320 đề tài, đồng thời đã xuất bản được 22 tập san nghiên cứu khoa học của ngành. Ngoài ra các thành viên trong hội còn tham gia viết bài cho Bản tin sức khỏe, phổ biến kiến thức y dược, tham gia chuyên mục "Nói chuyện sức khỏe" trên Đài phát thanh và truyền hình địa phương góp phần vào việc chăm sóc, bảo vệ và tăng cường sức khỏe của nhân dân.

### \* Hội đông y

Được thành lập tương đối sớm so với các hội KHKT khác trong tỉnh (1983). Một điều đáng mừng là càng ngày người dân càng nhận rõ vai trò của y học cổ truyền trong khám bệnh và điều trị. Đã có rất nhiều căn bệnh hiểm nghèo được thầy thuốc y học cổ truyền cứu chữa, mang lại niềm vui hạnh phúc cho người bệnh và gia đình họ. Hàng năm hội đã khám và điều trị cho hàng trăm lượt người. Ngoài công tác nghiên cứu khoa học, hội tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật, mời một số giáo sư, lương y của trung ương hội về để bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho các hội viên. Qua các buổi sinh hoạt học thuật, đã đóng góp được gần 50 bài thuốc gia truyền, một số bài đã phát huy tác dụng tốt như điều trị giun chui ống mật, sỏi tiết niệu, viêm đường tiết niệu... Từ ngày thành lập đến nay, việc khám chữa bệnh kê đơn tại phòng chẩn trị của hội là hoàn toàn miễn phí.

Kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại, hội đã mạnh dạn đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong chẩn đoán và điều trị như siêu âm, xét nghiệm, laser... giúp cho việc chẩn đoán nhanh hơn, chính xác hơn và điều trị có hiệu quả hơn.

Sự đóng góp của hội đông y cho sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân các dân tộc trong tỉnh là rất đáng trân trọng và biểu dương.

\* **Hội luật gia** đã tập trung nghiên cứu xây dựng các chuyên đề pháp luật phục vụ cho công tác chuyên môn, quản lý trên lĩnh vực luật pháp; hội đã đỡ đầu

cho hoạt động của câu lạc bộ "Tuổi trẻ và pháp luật" của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

\* **Hội giảng dạy và nghiên cứu văn học** thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm trong các chi hội và giữa các trường trong khu vực. Hội đã xuất bản được hai tập sách nghiên cứu lý luận văn học làm tài liệu tham khảo cho giáo viên bộ môn.

\* **Hội châm cứu** tuy mới được thành lập nhưng cũng đã tổ chức được một số hoạt động như sinh hoạt trao đổi kinh nghiệm ứng dụng châm cứu trong điều trị bệnh; mời giáo sư ở trung ương hội về giảng dạy, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho các hội viên.

\* **Hội kế hoạch hóa gia đình** đã phối hợp với các ban ngành đoàn thể liên quan, tổ chức công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Kết hợp với Đài phát thanh - truyền hình và Báo Lâm Đồng tuyên truyền về nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản, HIV/AIDS. Bên cạnh đó còn phối hợp với Trung tâm bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình xây dựng phòng tư vấn về sức khỏe sinh sản.

\* **Hội chăn nuôi - thú y** hàng quý đã tổ chức được hội thảo khoa học về những bệnh dịch ở gia súc, gia cầm và các loại thuốc mới được sử dụng trong phòng chống dịch bệnh hiện nay.

Hoạt động của các hội thành viên đã góp phần vào hoạt động khoa học - công nghệ của tỉnh. Bước đầu đã triển khai nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, góp phần tuyên truyền, phổ biến kiến thức nâng cao dân trí, nhằm từng bước thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động khoa học - công nghệ của tỉnh nhà.



# KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC, THU HOẠCH TRE KINH DOANH MĂNG

TRẦN VĂN TRÍ

Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng

Cây tre nói chung và cây tre lấy măng nói riêng đều là một loài cây trồng rừng ở nhiều nơi trên đất nước ta. Trong các quy mô hộ gia đình, cây tre lại càng có ý nghĩa đặc biệt. Ngoài ý nghĩa về bảo vệ đất, nó có ý nghĩa kinh tế rất lớn so với nhiều loại cây lâm nghiệp và công nghiệp khác.

- Loài tre với hệ thống thân ngầm đan chen nhau dày đặc và lan rộng trong đất nên có tác dụng hạn chế dòng chảy, chống xói mòn đất trong mùa mưa, chắn sóng bảo vệ đê chống sạt lở.

- Măng tre làm thực phẩm ở dạng tươi sống hoặc qua chế biến với kỹ thuật khác nhau đều có giá trị thương phẩm rất cao cả ở thị trường trong nước cũng như xuất khẩu. Bởi, ngoài hương vị đặc trưng, nó còn có thành phần dinh dưỡng phong phú. Ở 100g măng khô phân tích thấy có tới 5,62g các loại acid amin. Đặc biệt măng tre Lục Trúc có vị ngọt dịu, không cần ngâm nước cũng có thể luộc, sào ăn ngay, là thực phẩm thượng hạng cho ăn tươi.

- Thân tre có thể dùng làm nhà cửa, nông cụ, làm giấy, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, dụng cụ thể dục thể thao, nhạc cụ, bàn ghế, tủ giường từ thô sơ đến cao cấp và các đồ gia dụng khác.

- Trồng tre Tàu hay tre Lục Trúc mau cho thu hoạch. Sau khi trồng một năm đã bắt đầu thu hoạch măng và cây làm giống. Sau ba năm, thu hoạch măng ổn định với năng suất từ 6-30 tấn/ha (tùy thuộc vào việc đầu tư chăm sóc).

- Do hàng năm tre, trúc sinh sản vô tính theo cấp số, nên trong bụi tre có nhiều thế hệ tuổi cây. Nếu được chăm sóc tốt và đúng kỹ thuật

thì năm nào người trồng cũng được thu hoạch cả măng, thân và giống mà không phải trồng lại trong một chu kỳ lâu dài rất nhiều năm.

Ở Việt Nam hiện có một số giống tre chủ yếu nhập từ Trung Quốc và Đài Loan: Tre tầu, tre lục trúc, tre mạnh tông, tre điển trúc, tre mao trúc, luồng Thanh Hoá. Ở Lâm Đồng, ngoài giống tre Mạnh tông đã có từ trước, Trung tâm khuyến nông tỉnh trong năm 2001 đã tiến hành trồng thử nghiệm các giống tre tầu, tre mạnh tông; luồng Thanh Hóa tại Bảo Lộc, Đạ Huoai, Đạ Tẻh (Lâm trường Đạ Tẻh có trồng 20ha luồng Thanh Hóa), Cát Tiên.

Các giống tre trên đều có kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự nhau, chúng tôi xin giới thiệu kỹ thuật trồng, chăm sóc tre tầu (*Sinocalamus Latiflorus*, McClure) và cây tre lục trúc (*Bambusa Oldhamii*, Munro) hiện đang được trồng nhiều tại Việt Nam.

Hiện nay cây tre Tàu đã và đang được người dân ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ trồng rất nhiều, có nơi như Phú Thành (Bình Phước) đã trồng trên 300ha. Tre Lục Trúc mới được du nhập từ Đài Loan vào nước ta hơn 3 năm nay, đã được trồng ở một số tỉnh miền núi phía Bắc (Hà Bắc, Lạng Sơn, Hà Tây...), bắt đầu năm 2000 mới được Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn cho phép đưa vào trồng thử nghiệm ở các tỉnh phía Nam, do vậy kỹ thuật trồng và chăm sóc đưa ra chỉ là tài liệu tham khảo từ kỹ thuật trồng thực tế của các giống tre lấy măng khác.

## I. ĐẶC TÍNH SINH HỌC

Cây tre Tàu có tên khoa học là *Dendrocalamus latiflorus* Munro

thuộc Họ phụ Bambusoideae, Họ Poaceae, lớp Một lá mầm, cây có một thân chính hình tròn rỗng, màu xanh thẫm, khi non có phần trắng, khi già có màu xanh vàng. Cây cao trung bình 13-15m, thân thẳng thuôn đều, hơi cong ở phần ngọn.

Tre Tàu được nhập vào Việt Nam chuyên để kinh doanh măng, năng suất cao (20 tấn/ha/năm), chất lượng cao, có giá trị xuất khẩu.

Cây thuộc loại ưa sáng, dễ lính, thích hợp với khí hậu nóng ẩm, phân bố ở độ cao từ 2m đến 850m so với mặt biển, ở vùng có nhiệt độ bình quân năm từ 21-27°C, lượng mưa trung bình trong năm từ 1500-2500 mm/năm, như Bảo Lộc (Lâm Đồng), Tây Ninh, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh... Đây là loại tre được nông dân các tỉnh miền Đông Nam Bộ trồng rất phổ biến ở quanh nhà để lấy măng và thân tre làm đồ gia dụng.

Tre Tàu trồng được trên nhiều loại đất khác nhau có thành phần cơ giới nhẹ và thoát nước, mọc thích hợp nơi có tầng đất canh tác sâu trên 50cm. Cây có thân ngầm, mọc cụm theo kiểu hợp trục, có khả năng tái sinh vô tính rất mạnh. Trồng tre một lần có thể cho thu hoạch 40-50 năm sau.

## II. Nhân giống

Đối với các loại tre, trúc nói chung có nhiều cách nhân giống để trồng như:

- Trồng bằng hom gốc,
- Trồng bằng thân ngầm,
- Trồng bằng hom cành,
- Trồng bằng đoạn thân khí sinh (hom thân),
- Trồng bằng hạt.

Nên chọn những bụi (khóm) tre phát triển tốt, không sâu bệnh, chưa ra hoa để lấy giống. Có thể trồng bằng giống gốc (hom gốc, thân mềm) hoặc bằng giống hom cành (qua thử nghiệm trồng ở Phân viện nghiên cứu khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ và đã được trồng tại Nông trường Phú Thành - Bình Phước), nhìn chung mỗi phương thức trồng có những ưu nhược điểm khác nhau nhưng về năng suất không sai khác nhau là mấy kể từ năm thứ ba trở đi. Tuy nhiên việc nhân giống tre bằng hom cành cần có sự chuẩn bị trước ít nhất là 3 tháng ươm, cây mới đủ tiêu chuẩn và khả năng sống cao khi đem ra trồng rừng.

### 1. Hom gốc

Nhiều nơi trồng tre Tàu bằng hom gốc. Hom bao gồm một phần thân khí sinh (thân tre) có 3 lóng dài 80-100cm, có đường kính từ 6cm trở lên, mang một thân ngầm 8-10 tháng tuổi được cắt tách từ cây mẹ đem ươm. Vườn ươm nên có địa hình tương đối bằng phẳng và thoát nước. Đất phải cày bừa kỹ sau đó rạch hàng và bón lót phân chuồng hoai từ 2-3kg/m<sup>2</sup>. Các hom nên đặt nghiêng 45° so với mặt đất theo cự ly 0,8m x 0,8m, lấp đất kín phần thân ngầm và nén chặt.

Lóng trên cùng của hom gốc được đổ đầy nước và dùng cỏ tranh hoặc rơm rạ che bọc xung quanh, tưới giữ ẩm đều cho hom. Vườn ươm nên che phủ 60% ánh sáng, sau 2-4 tuần lễ, hom tre sẽ ra rễ và chồi, lúc đó nên dỡ bỏ dần dần che, tiếp tục nuôi hom 2,5-3 tháng tuổi, khi hom ra rễ và có cành lá phát triển, lúc đó hãy bứng đem trồng.

### 2. Thân ngầm

Loại này khác với hom gốc ở chỗ không có đoạn thân khí sinh mà chỉ có đoạn thân ngầm đã khai thác lấy măng trong mùa mưa năm trước, khi thân ngầm được 8-10 tháng tuổi, chọn và cắt tách khỏi cây mẹ đem ươm cũng từ 2,5-3 tháng tuổi, bứng đem trồng. Chú ý bứng đến đâu đem trồng đến đó.

Cả hai phương pháp trồng tre bằng hom gốc hay thân ngầm đều có hiệu quả, nhưng không thể đáp ứng nhu cầu về giống để trồng trên quy mô lớn.

### 3. Hom cành

Thời vụ lấy hom là tháng 3 và 4 (mùa khô). Chọn những cây tre dưới một năm tuổi để lấy cành, nên chọn những cành đã phát triển lá hoàn toàn (cành bánh tẻ) có màu xanh thẫm, phần gốc của cành có đường kính 0,8-1,5cm, cưa sát gốc cành, phần tiếp giáp với thân cây tre, chặt bỏ phần ngọn, chỉ để lại 3-4 lóng (dài 30-40cm).

Ngâm cành vào dung dịch IAA 10 ppm hay Atonic 1/6 dung dịch chuẩn là tốt nhất. Hom ngâm trong dung dịch kích thích ra rễ thời gian 24 giờ. Sau đó đem giâm trực tiếp vào bầu đất (bầu đất bao gồm có các thành phần: đất + tro + phân chuồng ủ hoai).

Các líp ươm tre phải được che phủ 70-80% ánh sáng, sau khi hom ra chồi tiến hành dỡ bỏ dần che, kỹ thuật chăm sóc chủ yếu là tưới nước duy trì được độ ẩm ở mức 75-85%, mùa mưa tưới 2 lần trong ngày, mùa khô tưới 3-4 lần. Sau 2,5-3 tháng cành giâm ra rễ, lá phát triển, ta có thể xuất vườn đem trồng.

Phương pháp giâm hom bằng cành đáp ứng được nhu cầu về giống để trồng trên quy mô lớn, vì có hệ số nhân gấp nhiều lần (ít nhất là 5 lần) so với phương pháp trồng bằng hom gốc hay bằng hom thân ngầm.

## III. KỸ THUẬT TRỒNG

Khi chọn đất trồng tre nên chọn những nơi địa hình tương đối bằng phẳng, có độ dốc nhỏ hơn 10° là tốt hơn cả. Tre Tàu có thể trồng được trên nhiều nhóm đất khác nhau, như đất xám (Acrisols), đất đen (Luvisols), đất đỏ (Ferrasols), có thành phần cơ giới nhẹ và thoát nước. Đất có tầng canh tác mỏng, kết von chặt, ngập nước đều không

thích hợp. Do vậy khi trồng tre nên chọn những nơi có tầng đất mặt dày, ít nhất 50cm trở lên và có mực nước ngầm không sâu lắm, có thể xấp xỉ trên dưới 10m là tốt nhất.

### 2. Xử lý thực bì

Vào mùa khô, xử lý thực bì bằng phương pháp thủ công, hạn chế dùng máy ủi. Trước (c đầu mùa mưa chừng 1 tháng (10/5) cho cày đất lần thứ nhất với dàn cày 3 chảo và lần thứ hai với dàn cày 7 chảo.

Khi mùa mưa đến, đất đủ ẩm thì đào hố trồng rừng, thời điểm thích hợp là tháng 6, tháng 7. Hố được đào thủ công hoặc được khoan bằng máy theo quy cách 50 x 50 x 50cm, hoặc 60 x 60 x 50cm, trước lúc trồng từ 10-15 ngày. Trước khi trồng được bón lót phân hữu cơ như phân bò, phân heo, phân xanh hoặc phân hữu cơ vi sinh (khoảng 2-5 kg/hố), hoặc phân hỗn hợp NPK 150-200 g/hố, trộn lẫn với phần đất mặt rồi cào xuống hố.

### 3. Mật độ trồng

Tùy từng điều kiện đất đai và khả năng đầu tư mà chọn mật độ trồng. Thông thường có 3 loại mật độ trồng đạt hiệu quả nhất, đó là:

- 400 cây/ha: 5m x 5m
- 300 cây/ha: 6m x 5m
- 270 cây/ha: 6m x 6m

Ngoài ra, trong hai năm đầu, có thể trồng xen cây màu, cây lương thực, tạo nên hệ thống sản xuất nông - lâm kết hợp, có tác dụng bảo vệ đất, lấy ngắn nuôi dài bảo đảm sức sản xuất ổn định và phòng chống cháy rừng.

### 4. Kỹ thuật trồng

Dùng cuốc moi đất trong hố sao cho vừa đủ đặt hom trồng vào giữa hố (nếu trồng bằng hom cành ươm trong bịch nilon phải xé bỏ bịch trước khi lấp đất). Đặt miệng bầu hoặc phần gốc chồi ngang mặt hố, nén chặt đất xung quanh, rồi vun đất bằng mặt đất, trên hố phủ rơm rạ hoặc cây phân xanh để giữ ẩm.

(Còn tiếp)

# MÙA KHÔ VÀ NẠN CHÁY RỪNG Ở LÂM ĐỒNG

KS. TRẦN XUÂN HIẾN

Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Lâm Đồng

Lâm Đồng là một tỉnh nằm ở phía Nam của Tây Nguyên, trải dài từ 11,13 độ vĩ bắc và trải rộng từ 107,18 độ đến 108,43 độ kinh đông. Nhìn chung địa hình ở Lâm Đồng nghiêng theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình so với mặt biển giảm từ 1500m ở Đà Lạt xuống tới khoảng 300m ở Đa Huoai; do vậy nhiệt độ trung bình năm cũng giảm dần ngược lại; từ 24-25°C (ở Đa Huoai) đến 17-18°C (ở Đà Lạt). Các khối núi cao chủ yếu tập trung ở phía Bắc và phía đông của tỉnh, những khối núi cao này tạo thành một vòng cung khép kín đã ngăn chặn được ảnh hưởng của trường gió Đông, Đông Nam và Đông Bắc đến Lâm Đồng vào các tháng XI và XII hàng năm; Lâm Đồng có ba hồ lớn, các hồ này đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước khi mùa khô đến; các suối nhỏ đều quy tụ về ba hệ sông chính; dòng sông nói chung nhỏ hẹp, nhiều thác ghềnh, có điều kiện thuận lợi để phát triển thủy điện.

Một trong những thế mạnh của Lâm Đồng là rừng. Rừng chiếm một phần lớn diện tích đất đai trong toàn tỉnh. Đó là một bộ phận tương đối quan trọng của môi trường sống, là tài sản quý báu có giá trị đối với nền kinh tế quốc dân và nền văn hóa công cộng.

Hàng năm khi mùa khô đến là nạn cháy rừng lại xảy ra, không những gây nên tổn thất lớn cho nền kinh tế quốc dân mà còn ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Một trong những nguyên nhân gây ra lũ lụt, và hạn hán là do rừng đã và đang bị tàn phá. Đó cũng chính là nguyên nhân sẽ dẫn đến tình trạng sa mạc hóa dần dần.

Theo số liệu thống kê vài năm gần đây (1995-1998) của Chi cục kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng cho thấy:

\* Mùa cháy rừng ở Lâm Đồng thường bắt đầu

khoảng cuối tháng XII và kết thúc vào cuối tháng IV, đầu tháng V năm sau; đó là thời điểm vào mùa khô khoảng một tháng. Tuy nhiên dấu hiệu của đầu mùa cháy còn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết của từng năm.

\* Hàng năm ở Lâm Đồng diện tích rừng bị cháy dao động trong khoảng trên dưới 200ha, trong đó bao gồm cả rừng tái sinh, nguyên sinh và rừng mới trồng; cá biệt có năm giá trị này không tới, song lại có năm tăng lên tương đối cao (1998 - trên 3000ha).

\* Theo số liệu thống kê của Chi cục kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng, đa số các vụ cháy rừng ở tỉnh xảy ra ở phía Nam nhiều hơn ở phía Bắc.

Ở Lâm Đồng, nguyên nhân cháy rừng do sét gây nên hầu như không hề xảy ra vì mùa cháy rừng không trùng với mùa có dông sét. Nguyên nhân cháy ở đây chủ yếu là do thời tiết và do tác động của nhân tố con người. Theo thống kê thì hầu hết những vụ cháy rừng thường xảy ra khi có ba điều kiện sau:

- Thời tiết khô hanh;
- Lá cành, thảm cỏ, đặc biệt là lớp lá và quả thông nằm trên mặt đất dưới tán rừng đủ khô để cháy;
- Có nguồn phát lửa do hoạt động của con người như đốt than, đốt rẫy, đốt lửa nấu ăn, sưởi ấm ở trong hoặc ở những nơi gần rừng. Nguồn phát lửa này cũng có thể chỉ là một mẩu thuốc lá vô tình.

Trong ba điều kiện trên tuy thời tiết đóng vai trò quan trọng nhưng con người không thể biến đổi được điều kiện khách quan này. Tuy nhiên nó thường có những diễn tiến theo những quy luật riêng; chúng ta cần nắm vững những quy luật này để đề ra những biện pháp chống cháy rừng kịp thời và có hiệu quả cao.

## SỐ LIỆU TRUNG BÌNH NHIỀU NĂM TỔNG LƯỢNG MƯA THÁNG MỘT SỐ TRẠM ĐO MƯA TRONG TỈNH (Quy tròn mm)

Tháng/Trạm	XII	I	II	III	Tổng
Đà Lạt	19	6	21	67	113
Lạc Dương	29	18	36	69	152
Đức Trọng	16	4	15	46	81
Đơn Dương	15	1	3	45	64
Di Linh	13	8	10	25	56
Bảo Lộc	71	33	4	85	193
Đạ Tẻh	44	8	12	32	96
Cát Tiên	29	18	36	69	152

Lâm Đồng có một mùa khô gay gắt và kéo dài. Mùa khô ở Lâm Đồng nói riêng và Tây Nguyên, Nam Bộ nói chung thường được bắt đầu từ đầu tháng XI đến hết tháng IV năm sau. Qua số liệu quan trắc được từ năm 1997 đến nay cho thấy ở Lâm Đồng mức độ khô hanh ở từng thời kỳ và từng nơi trong tỉnh, phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa. Phân tích số liệu mưa của một số vùng trong tỉnh ta có nhận xét sau:

+ Từ tháng XII đến tháng III năm sau là thời kỳ ít mưa. Tình trạng khô hạn xảy ra nghiêm trọng trong toàn tỉnh.

+ Vùng Bảo Lộc, Suối Vàng (Lạc Dương) và vùng Cát Tiên có tổng lượng mưa trong mùa khô (từ tháng XII đến hết tháng III năm sau) tương đối cao đạt từ 152-193 mm, các nơi khác giá trị này dao động từ 56-113 mm. Như vậy, mức độ khô hạn ở vùng Bảo Lộc ít nghiêm trọng hơn so với các vùng khác trong tỉnh.

+ Mùa khô ở Đà Lạt, Đức Trọng, Đơn Dương, Di Linh đến sớm hơn so với các vùng thuộc phía Tây Nam của tỉnh. Tổng lượng mưa tháng XII ở các vùng trên chỉ đo được từ 56-113 mm, trong khi đó ở Bảo Lộc, Đạ Tẻh, Cát Tiên giá trị này lớn hơn một chút và đạt được trong khoảng từ 96-193 mm.

+ Thời kỳ khô hanh nhất trong năm là hai tháng (tháng I và tháng II) với lượng mưa rất nhỏ, có năm hai tháng này hoàn toàn không có mưa.

+ Sang tháng III thỉnh thoảng có một vài cơn mưa rào, song với lượng mưa nhỏ nên cũng không làm giảm bớt được tình trạng khô hanh đã kéo dài nhiều ngày. Do mưa ít, thời tiết khô hanh, độ ẩm không khí trung bình các tháng khô hanh nhất trong năm chỉ dao động từ 74-77% (Đức Trọng) đến 77-84% (Đà Lạt và Bảo Lộc). Đồng thời độ ẩm thấp nhất có ngày xuống tới 7-9%.

Ngoài mưa, ẩm ra thì yếu tố gió cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cháy rừng. Mùa khô là mùa mà trường gió Đông Bắc hoạt động mạnh. Vùng Đức Trọng, Đơn Dương trong các tháng XII, I, II, III có tốc độ gió trung bình tháng khoảng từ 2,2-2,5 m/giây. Vùng Đà Lạt trong hai tháng XII và I có tốc độ gió trung bình khá lớn từ 2,2-3,3 m/giây; sang tháng II và III tốc độ gió có giảm đi đôi chút và chỉ đạt khoảng từ 1,4-1,6 m/giây. Vùng Bảo Lộc, Đạ Tẻh, Đạ Huoai trong mùa khô tốc độ gió trung bình tháng không lớn lắm, chỉ dao động từ 1,4-1,6 m/giây trong cả mùa khô.

Như trên đã nói, thời tiết là tác động quan trọng trong việc cháy rừng, trong đó yếu tố ẩm đóng vai trò quyết định. Càng khô hanh tỷ lệ các vụ cháy rừng xảy ra càng nhiều và gió càng mạnh thì tốc độ các vụ cháy rừng càng lan nhanh trên diện rộng. Theo số liệu của Chi cục kiểm lâm thì thường đầu mùa khô khả năng cháy rừng xảy ra ít, do độ ẩm không khí còn cao, vật liệu cháy chưa đủ để dễ bắt cháy; mà các vụ cháy thường xảy ra từ giữa tháng XII (vùng Đà Lạt -

Đơn Dương - Đức Trọng) và đầu tháng I (vùng Đạ Huoai - Đạ Tẻh - Cát Tiên). Lúc này vật liệu cháy dưới tán rừng đã khô để bắt lửa và đây cũng là thời kỳ thuận lợi cho các hoạt động như đốt than, đốt rẫy. Đặc biệt là từ cuối tháng II đến đầu tháng IV là thời kỳ cao điểm của nạn cháy rừng; vào lúc này nhân dân thường tập trung đốt rẫy, dọn vườn. Với thời tiết khô hanh, lửa dễ cháy lan, tỷ lệ cháy cao, tốc độ lan nhanh có khi cháy cả ngày lẫn đêm, nên diện tích cháy thường lớn để lại những tác hại khá nghiêm trọng.

Từ trung tuần tháng XI đến nay hầu như các nơi không mưa hoặc mưa với lượng nhỏ; như vậy thời tiết đã có dấu hiệu sắp sửa bắt đầu chuyển sang mùa khô. Có thể nói rằng từ cuối tháng XI đến đầu tháng XII trở đi thời tiết sẽ ngày càng trở nên hanh khô hơn. Đáng chú ý là thời kỳ những tháng trước và sau Tết âm lịch mức độ khô hanh lại càng trở nên gay gắt.

Thời tiết Lâm Đồng trong mùa khô là điều kiện vô cùng thuận lợi cho các vụ cháy rừng. Tất nhiên trong điều kiện khô hanh mà thiếu nguồn phát lửa do tác động của con người thì cũng khó xảy ra các vụ cháy rừng. Nắm được quy luật thời tiết trên, cũng như các nguyên nhân chủ quan thường gây ra cháy rừng trong mùa khô, Ban phòng chống cháy rừng cần kết hợp với các ban ngành trong tỉnh để đề ra những biện pháp phòng chống cháy một cách có hiệu quả. Cần phổ biến sâu rộng trong nhân dân một số văn bản quan trọng của Nhà nước về bảo vệ và phòng chống cháy rừng.



# KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TỶ LỆ NHIỄM VIRÚT VIÊM GAN B TỪ MẸ SANG CON TRÊN NHÓM SẢN PHỤ TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

HOÀNG CÔNG LONG  
Viện Vacxin - Đà Lạt

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các đường lây nhiễm viêm gan B (HBV) thì đường lây truyền dọc từ mẹ sang trẻ sơ sinh đáng được quan tâm nghiên cứu. Nhóm trẻ sinh ra từ các bà mẹ có đồng thời kháng thể kháng HBs và kháng HBe (HBsAg, HBeAg: dương tính) là nhóm có nguy cơ cao chiếm 90-95% tỷ lệ nhiễm trùng mãn tính. Trẻ sơ sinh dương tính sau này sẽ có nguy cơ chuyển thành xơ gan hoặc ung thư gan cao gấp 223 lần so với trẻ sơ sinh âm tính (2). Vì thế việc xác định sớm các dấu ấn miễn dịch của mẹ và con ở giai đoạn sắp sinh là một điều rất cần thiết.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### II.1 Đối tượng

- Là những sản phụ đến sinh tại Khoa sản bệnh viện đa khoa Lâm Đồng chưa tiêm vacxin viêm gan B trước đó.
- Mẫu lấy phải tương ứng giữa mẹ và con.

**Bảng 1: Tỷ lệ nhiễm HBV của các sản phụ trước lúc sinh**

n	HBsAg (+)	%	Anti-HBs (+)	%	Tỷ lệ nhiễm HBV
109	28	22,94	45	41,28	70/190 (64,22%)

Bảng 1 cho thấy tỷ lệ nhiễm HBV của sản phụ trong nhóm nghiên cứu này là 64,22%, tương đương với kết quả điều tra trên nhóm sản phụ được thực hiện nghiên cứu tại thành phố Nha Trang. Tỷ lệ 41,28%

- Trẻ đủ tháng, cân nặng  $\geq$  2500 g, không dị tật bẩm sinh và sức khỏe tốt trên lâm sàng.

### II.2 Phương pháp

Kỹ thuật Elisa

- Kit Monolisa/HBsAg plus và Anti - HBs 3.0
- Kit Monolisa/HBsAg và Anti - HBe (Hãng Sanofi Diagnostic Pasteur)
- Thử nghiệm HBcAg và Anti - HBe trên máu mẹ có HBsAg(+)
- Đánh giá kết quả bằng phần mềm ứng dụng EPI - INPO 5 (WHO)

## III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Trong thời gian từ 14-4.2000 đến 03.01.2001, 218 mẫu máu được chọn bao gồm 109 mẫu máu mẹ ở giai đoạn chuyển dạ và 109 mẫu máu cuống rốn trẻ sơ sinh.

### III.1 Tỷ lệ nhiễm HBV trên nhóm sản phụ

anti-HBs(+) có thể vì các bà mẹ trước đây không được tiêm vacxin viêm gan B nên sự có mặt của kháng thể anti-HBs trong máu là dấu hiệu của việc nhiễm HBV trước đó, tỷ lệ này tương đương tại huyện Bảo Lộc.

**Bảng 2. Tỷ lệ mang HBeAg(+) và Anti-HBe(+) trên các sản phụ có HBsAg(+)**

HBeAg		%		Anti-HBe		%	
+	-	+	-	+	-	+	-
11	14	44,00	56,00	12	13	48,00	52,00

Trong 109 mẫu máu sản phụ có 25 trường hợp HBsAg(+), tất cả những mẫu này được tiến hành kiểm tra tiếp HBeAg và anti-HBe. Kết quả cho thấy tỉ lệ mang đồng thời HBsAg (+) và HBeAg(+) trong nhóm nghiên cứu là 44,00% tương đương với kết quả của Yeok E.K và Phạm Song là 36,00% và 40% (3,4). Tỷ lệ có HBsAg(+) đồng thời với sự xuất hiện anti-HBe(+) là 48%.

Với các sản phụ mang đồng thời hai dấu ấn HBsAg và HBeAg dương tính, ta cần khảo sát tỷ lệ lây truyền sang con để sớm có một chiến lược tiêm phòng vacxin viêm gan B cho trẻ sơ sinh.

### III.2 Lây truyền dọc từ sản phụ sang trẻ sơ sinh

Tỷ lệ lây truyền HBsAg và anti-HBs từ sản phụ sang trẻ sơ sinh:

- HBsAg(+) của các sản phụ truyền sang cho các trẻ sơ sinh là 12/25, chiếm tỷ lệ 48%.

- Tỷ lệ truyền kháng thể cho trẻ sơ sinh là 35/45 chiếm 77,78% số còn lại 10/45 (22,22%) trẻ sơ sinh không có kháng thể từ mẹ sang.

**Bảng 3. Lây truyền HBsAg sang trẻ sơ sinh từ các sản phụ có HBsAg(+) và có hoặc không có HBeAg, anti-HBe.**

Sản phụ có HBsAg(+)	Tổng số	HBsAg của trẻ sơ sinh			
		(+)	%	(-)	%
HBeAg(+)	11	7	63,64	4	36,36
HBeAg(-)	14	5	35,71	9	64,29
Anti-HBe(+)	12	4	33,33	8	66,67
Anti-HBe(-)	13	8	61,54	5	38,46

- HBsAg(+) trong máu cuống rốn trẻ sơ sinh của các sản phụ có đồng thời HBsAg(+) và HBeAg(+) là 7/11, chiếm tỷ lệ 63,64% cao gần gấp đôi so với các sản phụ chỉ có HBsAg(+) và HBeAg(-) (35,7%). Theo khảo sát của Viện y học lâm sàng thì các bệnh nhiệt đới các bà mẹ mang thai có HBsAg(+) đồng thời có HBeAg(+) thì máu rốn của con có tỷ lệ HBsAg(+) cao tới 93,5% và 96,4% (4,6), nhưng nếu chỉ có HBsAg(+) thì tỷ lệ HBsAg ở máu rốn con chỉ là 16,6%, trong nghiên cứu này là 35,71%.

Trong trường hợp sản phụ mang HBsAg(+) và có xuất hiện anti-HBe(+) thì tỷ lệ lây truyền sang trẻ sơ sinh là 33,33%, tương đương với trường hợp sản phụ HBsAg(+) và HBeAg(-); sự tương đương có ý nghĩa thống kê  $P = 0,05$ .

#### IV. KẾT LUẬN

- Tỷ lệ các sản phụ mang HBsAg (+), anti-HBs(+) đến sinh tại Khoa sản bệnh viện đa khoa Lâm Đồng là 22,94% và 41,28%.

- Tỷ lệ các sản phụ mang đồng thời HBsAg(+), HBeAg(+) là 44% và HBsAg (+), anti-HBe(+) là 48%.

- Tỷ lệ lây truyền dọc từ sản phụ có HBsAg(+) sang trẻ sơ sinh là 48%. Tỷ lệ lây truyền dọc từ sản phụ có đồng thời HBsAg(+), HBeAg(+) sang trẻ sơ sinh là 63,63%.

- 8% là tỷ lệ trẻ sơ sinh ngay từ lúc lọt lòng đã có HBsAg(+) không phải lây truyền từ mẹ sang.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viên Chinh Chiến, Kết quả điều tra tỷ lệ nhiễm HBV trên nhóm sản phụ và nguy cơ lây truyền dọc tại Nha Trang (1994-1996). Tạp chí y học dự phòng - bộ phận phía Nam số 3.1999, tr 4-6.
2. Nguyễn Hữu Chí, Chủng ngừa viêm gan siêu vi B, Nxb.TP.HCM 1996, tr 150.
3. Yeo K.E.K. Hepatitis B virus infection in children. Vaccine Vol.8, 1990, tr 29.
4. Phạm Song, Đào Đình Đức... và cộng sự. Bước đầu tìm hiểu sự truyền nhiễm virus viêm gan B ở các phụ nữ có thai và vai trò của HBeAg trong đường lây này. Đề tài KY 01-09, 4.1994, tr 19-26.
5. Hoàng Thị Tố Loan, Tình hình miễn dịch virus viêm gan B ở các cặp mẹ con tại H. Bảo Lộc - Lâm Đồng. Luận văn tốt nghiệp đại học Đà Lạt, 1999, tr 25-26.
6. Pongpipat A, Suvatte V, Assateerawalts, Efficacy of hepatitis B immunoglobulin and Hepatitis B vaccine in pervention of the HBsAg carrier state in newborn infants of mothers who are chronic carriers of HBsAg and HBeAg. Asian Pac J Allergy immunol 1986;4:33-36.





# HỘI BẢO VỆ NGƯỜI TIÊU DÙNG LÂM ĐỒNG

NGUYỄN MINH TÂM

*Hội bảo vệ người tiêu dùng*

**H**oạt động bảo vệ người tiêu dùng (NTD) đã được Đảng và nhà nước quan tâm, đặc biệt từ khi đất nước ta tiến hành đổi mới. Bảo đảm quyền lợi NTD là biểu hiện của sự tiến bộ xã hội, của việc tôn trọng con người.

Cùng với các cơ quan nhà nước, sự ra đời của một tổ chức xã hội quần chúng rộng rãi để thông tin, giáo dục NTD và bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ là điều tất yếu. Từ năm 1994, Văn phòng Khiếu nại của NTD Lâm Đồng (tiền thân của Hội Bảo vệ quyền lợi NTD Lâm Đồng) được phép hoạt động. Văn phòng đã tham gia Đại hội thành lập Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng, là thành viên của Liên hiệp Hội và VINASTAT. Hội NTD tỉnh Lâm Đồng được thành lập chính thức vào ngày 15.3.1998, có trụ sở tại 24 Trần Phú, Đà Lạt. Là tổ chức tự nguyện của quần chúng, hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ NTD, từ đó đến nay, Văn phòng đã có các hoạt động tích cực trong bảo vệ NTD ở địa phương.

Hoạt động chủ yếu của Hội là giáo dục NTD ý thức được quyền và trách nhiệm của mình; giáo dục ý thức tiêu dùng lành mạnh, tiết kiệm và bảo vệ môi trường; điều tra, tư vấn, thông tin hướng dẫn cho NTD; can thiệp giúp đỡ bảo vệ quyền lợi NTD; kiến nghị với cơ quan nhà nước ra các quy định về bảo vệ quyền lợi NTD,...

Trong điều kiện một tỉnh miền núi, dân số khá đông, phân bố rải rác, nhiều dân tộc, mặt bằng chung về kinh tế và dân trí chưa cao; thông tin còn hạn chế, thì hoạt động tuyên truyền, giáo dục, bảo vệ NTD là rất quan trọng. Từ cuối 1998, Hội đã phối hợp với Đài Phát thanh - truyền hình tỉnh mở chuyên mục "*Người tiêu dùng cần biết*"; giữa năm 1999, Hội tiếp tục phối hợp với Báo Lâm Đồng mở chuyên mục "*Từ sản xuất đến tiêu dùng*". Ngoài ra Hội còn tổ chức tập huấn cho tuyên truyền viên về bảo vệ NTD. Nhờ đó, các hoạt động tuyên truyền về bảo vệ NTD được đẩy mạnh ở các địa bàn trong tỉnh.

Bên cạnh đó, Hội NTD đã trực tiếp giải quyết 50 khiếu nại và phối hợp giải quyết thỏa đáng 9 trường hợp khác về chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Văn phòng cũng đã tư vấn trực tiếp cho NTD, tham gia góp ý, đề xuất với các cơ quan chức năng trong việc quản lý, cũng như các nhà sản xuất kinh doanh trong việc đáp ứng tốt hơn yêu cầu của NTD.

Thời gian qua, Hội đã phối hợp tổ chức hội thảo "*Dinh dưỡng hợp lý và sức khỏe*", "*Trách nhiệm của nhà sản xuất với người tiêu dùng*", hội chợ hàng tiêu dùng,.... Các hội thảo là nơi tiếp xúc nhà sản xuất và

NTD, nơi NTD nhận được các thông tin, kiến thức về tiêu dùng, cũng là nơi nhà sản xuất nhận biết được khuynh hướng khách hàng để thoả mãn. Đẩy mạnh hoạt động của Hội NTD không chỉ để bảo vệ quyền lợi chính đáng của NTD, mà còn là tác động tích cực thúc đẩy phát triển sản xuất.

Năm 2001, Hội NTD đã tiến hành đại hội lần thứ II, đánh dấu sự lớn mạnh của hội cả về hoạt động và tổ chức. Ban chấp hành hội hiện có 15 người (gấp 3 lần khoá I). Tổ chức Hội gồm có: Ban tuyên truyền, Văn phòng khiếu nại của NTD, 4 chi hội tại Đà Lạt và 1 chi hội tại Bảo Lộc.

Trong thời gian tới hoạt động của Hội NTD tập trung vào một số hướng chính sau:

Củng cố, mở rộng và phát huy vai trò mạng lưới tổ chức hội; nâng cao năng lực hoạt động của Văn phòng khiếu nại.

Tập trung tuyên truyền chủ trương chính sách của nhà nước về bảo vệ NTD, đặc biệt là Pháp lệnh bảo vệ NTD. Nâng cao chất lượng, mở rộng nội dung các chuyên mục đã có, mở rộng các hình thức thông tin khác: ngoại khoá trong nhà trường, mạng intranet, tờ tin,....

Tăng cường tổ chức hội thảo, hội nghị gắn việc phát triển sản xuất kinh doanh với bảo vệ NTD. Hỗ trợ kinh doanh lành mạnh có trách nhiệm, tiến tới tổ chức các câu lạc bộ chất lượng, hiệp hội kinh doanh trung thực,....

Tổ chức khảo sát điều tra thị trường để thông tin cho NTD. Tư vấn, phản biện với các cơ quan nhà nước trong việc ra các quyết định, nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi của NTD.

\*

Từ khi Hội NTD được thành lập, hoạt động bảo vệ NTD trong tỉnh đã được đẩy mạnh hơn. NTD trong tỉnh từng bước hiểu biết và tin tưởng vào Hội. Hội không chỉ thực hiện việc ngăn chặn việc kinh doanh không trung thực làm tổn hại cho NTD và xã hội, mà còn góp phần tạo môi trường xã hội thuận lợi, thúc đẩy những hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần vào mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động, do còn gặp nhiều khó khăn, nên hiệu quả trong hoạt động của Hội còn chưa cao. Để Hội hoạt động có hiệu quả hơn cần có sự năng động của bản thân hội, và sự hỗ trợ của Liên hiệp Hội, của VINASTAT, cùng sự phối hợp của các cơ quan đơn vị trong tỉnh và đặc biệt là sự ủng hộ của tất cả người tiêu dùng trong tỉnh.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ QUA THANH TRA CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ CÓ GIẤY PHÉP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

TRẦN MINH CHÂU

Thanh tra Sở khoa học, công nghệ và môi trường Lâm Đồng

Thực hiện kế hoạch năm 2001, vừa qua Thanh tra Sở khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Lâm Đồng đã tiến hành thanh tra định kỳ việc thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường (gọi chung là Giấy phép về bảo vệ môi trường) đã được phê chuẩn với các đơn vị sản xuất, kinh doanh khoáng sản, vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Qua thanh tra, một số nhận xét đã được ghi nhận như sau:

- Một số đơn vị chưa ý thức đầy đủ trong việc lập ĐTM, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường; việc thực hiện còn mang tính đối phó như quy mô, hình thức khai thác không đạt được như ĐTM đã phê duyệt. Những giải pháp, công nghệ xử lý ô nhiễm được đưa ra trong ĐTM không sát thực, thiếu tính khả thi do khó khăn về kỹ thuật, vốn... Việc quản lý hồ sơ về ĐTM ở một số đơn vị còn thiếu chặt chẽ đưa đến việc thất lạc hồ sơ.

- Vấn đề tự giám sát ở các đơn vị thường không được thực hiện như không có các số liệu đo các thông số về môi trường, nhật ký vận hành máy móc, hệ thống xử lý thải...; chế độ báo cáo bằng văn bản khi có sự thay đổi như tăng, giảm công suất, di dời địa điểm, thay đổi công nghệ so với ĐTM đã phê chuẩn không được thực hiện.

- Phần lớn các đơn vị đều không thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ. nguyên nhân chủ quan do đơn vị không quan tâm, không có mẫu báo cáo. Nguyên nhân khách quan là do trong ĐTM tuy có quy định chế độ báo cáo định kỳ hàng năm nhưng không có mốc thời điểm. Mặt khác, theo báo cáo

của đơn vị thì cơ quan quản lý môi trường địa phương chưa quy định cụ thể thời điểm báo cáo, hướng dẫn nội dung báo cáo cũng như thung báo nhắc nhở...

- Một số đơn vị thực hiện tương đối tốt theo ĐTM nhưng trong quá trình thực hiện thiếu sự giám sát của cơ quan quản lý môi trường.

Vì vậy, hầu hết các đơn vị đều vi phạm Điểm b, Khoản 3 Điều 6 Nghị định 26/CP ngày 26.4.1996 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về Bảo vệ môi trường "Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các yêu cầu ghi tại phiếu thẩm định hoặc giấy phép về môi trường của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường".

Qua việc tiến hành thanh tra đã xuất hiện một số vấn đề cần điều chỉnh, như việc quy định thực hiện tự giám sát môi trường, báo cáo định kỳ hàng năm cần được ghi rõ trong Giấy phép môi trường để thuận tiện hơn trong quá trình quản lý về sau.

Để thống nhất trong việc quản lý, tạo điều kiện cho cơ quan chức năng khi thanh, kiểm tra cũng như cho doanh nghiệp thực thi tốt Luật bảo vệ môi trường, một số điểm cần quan tâm đến là:

## 1. Đối với doanh nghiệp

- Yêu cầu thực hiện đúng theo ĐTM đã được phê chuẩn hoặc Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận;

- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất;

- Thực hiện đúng chương trình tự giám sát;

- Đối với các hệ thống xử lý chất thải phải có nhật ký vận hành để cơ quan quản lý kiểm tra khi có yêu

cầu.

## 2. Đối với cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác giám sát thực hiện theo ĐTM của cơ sở, tránh trường hợp cơ sở thực hiện việc lập ĐTM để đối phó.

Một số ĐTM được phê chuẩn trước khi có Thông tư 490/1998/TTg-BKHCNMT ngày 29.4.2001 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT không xác định hoặc không có nội dung yêu cầu thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đề nghị phải được bổ sung.

Tổ chức hướng dẫn, đôn đốc tạo nề nếp thực hiện chế độ báo cáo đối với đơn vị đã được cấp giấy phép về môi trường.

Tạo điều kiện giúp đỡ đơn vị trong việc tự giám sát môi trường theo ĐTM hoặc theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Tăng cường việc giám sát đối với đơn vị đã có hệ thống xử lý chất thải.

Rà soát lại, thẩm định lại tình hình hoạt động thực tế tại doanh nghiệp nhằm phân loại, bổ sung, điều chỉnh lại giấy phép đã cấp để mang tính đồng bộ với giấy phép mới cấp thực hiện theo tinh thần Thông tư 409/1998/TT-BKHCNMT.

Cần xem xét lại các chỉ tiêu giám sát trong yêu cầu của Giấy phép môi trường cho phù hợp với tình hình thực tế tại cơ sở, tránh trường hợp phải giám sát, phân tích những chỉ tiêu không hiện hữu trong thành phần chất thải hoặc vượt quá khả năng phân tích, đánh giá của cơ sở và cơ quan kiểm nghiệm tại địa phương.

VÀI HÌNH ẢNH VỀ CHUYÊN KHẢO SÁT NUÔI CÂY MÔ TÊ BÀO THỰC VẬT  
TẠI CẦN THƠ - VĨNH LONG - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
THÁNG 11 - 2001





Soi bóng

Ảnh: Trần Đức Lộc

Thông tin  
**KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ**

SỐ 4/2001